

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /UBND-TH
V/v xác định số tăng thu
ngân sách địa phương năm
2019 để thực hiện cải cách
tiền lương năm 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng năm 2021

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Công văn số 743/BTC-NSNN ngày 21/01/2021 của Bộ Tài chính về việc dự kiến dư nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020; theo đó, Bộ Tài chính hướng dẫn: ***nguồn 70% tăng thu ngân sách địa phương năm 2019 so với dự toán năm 2019 được dùng để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020***, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo cụ thể như sau:

Về nội dung xác định nguồn thu ngân sách địa phương năm 2019 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Công văn số 7776/BTC-NSNN ngày 25/6/2020 của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã có Văn bản số 5167/UBND-TH ngày 04/8/2020 báo cáo giải trình với Bộ Tài chính; trong đó đề nghị Bộ quan tâm, không đưa một số nội dung vào tính tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020.

Nay thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 743/BTC-NSNN ngày 21/01/2021; trong điều kiện nguồn thu ngân sách địa phương còn nhiều khó khăn nhưng phải tập trung nguồn lực bố trí chi đầu tư phát triển và thực hiện một số nhiệm vụ chi quan trọng phát sinh đột xuất, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài chính quan tâm, xem xét không tính tăng thu năm 2019 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 đối với một số khoản thu như sau:

1. Thu kết dư ngân sách năm 2019 số tiền: 373.304 triệu đồng:

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Khoản 3 Công văn số 7776/BTC-NSNN ngày 25/6/2020 về việc xác định nguồn thu ngân sách địa phương năm 2019 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020, UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo các đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát việc quản lý, sử dụng nguồn thu kết dư ngân sách năm 2019 số tiền 373.304 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục số 1 và tài liệu kèm theo).

Qua rà soát, thu kết dư ngân sách năm 2019 nêu trên bao gồm các khoản bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên; tăng thu tiền sử dụng đất; tiết kiệm chi, tăng thu thực hiện so với dự toán (phần còn lại sau khi trích 50% tăng thu thực hiện cải cách tiền lương theo quy định) và thu đóng góp của năm 2018. Những khoản kinh phí này chưa kịp chi nên hình thành kết dư ngân sách và địa phương đã hạch toán vào thu ngân sách năm 2019 theo quy định tại Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015. Do đó, trong năm 2019 địa phương đã sử dụng cụ thể như sau:

- Bố trí kinh phí để tiếp tục thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, chương trình xây dựng nông thôn mới; thực hiện cải cách tiền lương năm 2019; thực hiện các mục tiêu được bổ sung từ ngân sách cấp trên như: chính sách hỗ trợ người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội....**với tổng số tiền 54.326 triệu đồng.**

(Chi tiết Phụ lục số 2 và tài liệu kèm theo)

- Bố trí kế hoạch vốn năm 2019 cho các công trình, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 – 2020 nhằm phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2018 chưa sử dụng còn tồn tại kết dư ngân sách năm 2018 **số tiền 102.787 triệu đồng** (theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 119/2018/TT-BTC ngày 05/12/2018 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019).

(Chi tiết Phụ lục số 3 và tài liệu kèm theo)

- Bố trí kinh phí để chi đầu tư xây dựng cơ bản và các nhiệm vụ phát sinh đột xuất trên địa bàn từ nguồn tiết kiệm chi, tăng thu thực hiện so với dự toán năm 2018 (phần còn lại sau khi trích 50% tăng thu thực hiện cải cách tiền lương theo quy định) **số tiền 199.983 triệu đồng.**

(Chi tiết phụ lục số 4 và tài liệu kèm theo)

+ Năm 2018, ngân sách một số huyện, thị xã, thành phố tăng thu thực hiện so với dự toán được UBND tỉnh giao đầu năm. Các địa phương đã chủ động dành 50% số tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 theo đúng quy định, số tăng thu còn lại chưa sử dụng nên tồn tại kết dư ngân sách số tiền 115.139 triệu đồng. Theo quy định việc sử dụng phần tăng thu còn lại sau khi trích lập nguồn để thực hiện cải cách tiền lương thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND cấp địa phương. Do đó, trong năm 2019 các địa phương đã thực hiện phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản và các nhiệm vụ phát sinh đột xuất trên địa bàn.

+ Đồng thời, năm 2018 là năm thứ 2 trong giai đoạn ổn định ngân sách 2017-2020, do đó, sau khi bố trí 50% tăng thu dự toán ngân sách địa phương

năm 2018 so với dự toán năm 2017 để thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định số tiền 190.200 triệu đồng (Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ Tài chính), phần còn lại địa phương đã bố trí chi các nhiệm vụ phát sinh trên địa bàn. Trong quá trình chấp hành dự toán đã tiết kiệm được số tiền 84.844 triệu đồng.

Vì dự toán đã thực hiện tính 50% để thực hiện cải cách tiền lương như đã nêu, cho nên năm 2019 các địa phương bổ sung dự toán ngân sách cấp mình để chi đầu tư phát triển, chi xây dựng nông thôn mới, đối ứng các chương trình, dự án; chi khắc phục lũ lụt, dịch bệnh và các nhiệm vụ bức xúc, cần thiết trên địa bàn.

- Các khoản khác còn lại (thu đóng góp, thu tiền thuê diện tích bán hàng tại chợ...) **số tiền 16.208 triệu đồng**: năm 2019, địa phương đã bố trí chi theo nội dung đã huy động đóng góp số tiền 7.089 triệu đồng; chi xây dựng tường rào, công ngõ và hỗ trợ duy trì hoạt động quản lý chợ 9.119 triệu đồng.

(Chi tiết phụ lục số 5 và tài liệu kèm theo)

Từ những nội dung báo cáo nêu trên, nếu Bộ Tài chính tính 70% khoản thu kết dư ngân sách năm 2019 số tiền 373.304 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 sẽ rất khó khăn cho ngân sách địa phương vì nguồn kinh này đến nay địa phương đã sử dụng hết. Do đó, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài chính quan tâm, xem xét không đưa nguồn thu kết dư vào tính tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020.

2. Thu hồi các khoản chi năm trước 162.278 triệu đồng.

Đây là khoản thu phát sinh đột xuất năm 2019, bao gồm các khoản thu hồi vốn ngân sách tỉnh đã bố trí cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh từ năm 2018 trở về trước và kinh phí thu hồi qua công tác thanh tra, kiểm toán, xét duyệt quyết toán.

Năm 2019, đối với các khoản kinh phí thu hồi qua công tác thanh tra, kiểm toán, địa phương đã chủ động rà soát và hoàn trả ngân sách trung ương số tiền 2.511 triệu đồng (Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 03/9/2019 của UBND tỉnh Bình Định); bố trí để chi thực hiện hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg số tiền 3.950 triệu đồng (đã báo cáo Bộ Tài chính tại công văn số 2300/UBND-TH ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh Bình Định). Số kinh phí còn lại 155.816 triệu đồng (162.277 triệu đồng – 2.511 triệu đồng – 3.950 triệu đồng) địa phương đã sử dụng để bố trí vốn cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng các công trình, dự án quan trọng của tỉnh tại Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 23/7/2019, Quyết định số 4906/QĐ-UBND ngày 27/12/2019... Vì vậy, nếu Bộ Tài chính xác định khoản thu này tính nguồn thực hiện cải cách tiền lương sẽ dẫn đến mất cân đối chi của ngân sách địa phương.

(Chi tiết phụ lục số 6 và tài liệu kèm theo)

Bình Định là tỉnh chưa tự cân đối ngân sách, chủ yếu nhận bổ sung từ ngân sách Trung ương, nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng qua các năm có tăng nhưng không đáng kể so với nhu cầu vốn cấp thiết của các công trình, dự án trọng điểm tại địa phương và nhu cầu chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội cấp thiết trên địa bàn. Do vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài chính quan tâm, xem xét không đưa các nội dung nêu trên vào tính tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét và chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ NSNN- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở KH&ĐT;
- Lưu: VT, K17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phi Long

PHỤ LỤC SỐ 1

(Kèm theo công văn số /UBND-TH ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: đồng

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	TỔNG SỐ		373.304.291.328
A.	CẤP TỈNH		4.300.717.339
1	Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019	Chuyển nguồn để cân đối chung dự toán năm 2020	4.300.717.339
B.	Cấp huyện		369.003.573.989
I	Thành phố Quy Nhơn		38.613.156.999
1	Cấp huyện		12.014.846.830
1,1	11136/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	bổ sung tiền lương	4.306.000.000
1,2	11136/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	hòa chung cân đối chi năm 2019 (50% tăng thu còn lại sau khi đã trích đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định)	7.708.846.830
2	CẤP XÃ		26.598.310.169
2.1	Phường Ghềnh Ráng		1.287.064.468
	15/QĐ-UBND ngày 23/4/2020	Chi theo nội dung huy động đóng góp	100.427.000
	15/QĐ-UBND ngày 23/4/2020	hòa chung cân đối chi năm 2019 (50% tăng thu còn lại sau khi đã trích đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định)	1.186.637.468
2.2	Xã Nhơn Hội		2.556.572.740
	07/QĐ-UBND ngày 17/01/2019	chi theo mục tiêu cấp trên bổ sung	6.417.000
	07/QĐ-UBND ngày 11/01/2019; 62/QĐ-UBND ngày 21/4/2020	Chi bổ sung các danh mục đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.267.148.485
	07/QĐ-UBND ngày 17/01/2019	Chi thường xuyên	333.144.790
	62/QĐ-UBND ngày 21/4/2020	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	949.862.465
2.3	Xã Phước Mỹ		579.130.053
	12/NQ-HĐND ngày 18/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	164.000.000
	12/NQ-HĐND ngày 18/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	278.205.000
	12/NQ-HĐND ngày 18/7/2019	Chi thường xuyên	12.315.242
	12/NQ-HĐND ngày 18/7/2019	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	124.609.811
2.4	Phường Nguyễn Văn Cừ		2.259.931.257
	84A/QĐ-UBND ngày 28/7/2019	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.113.747
	84A/QĐ-UBND ngày 28/7/2019	Chi thường xuyên	81.252.000
	84A/QĐ-UBND ngày 28/7/2019	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	1.806.820.416
	84A/QĐ-UBND ngày 28/7/2019	Chi theo nội dung huy động đóng góp	370.745.094
2.5	Phường Trần Phú		80.358.946
		thu kết dư năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	80.358.946
2.6	Xã Nhơn Hải		1.180.927.692
	02/2019/NQ-HĐND ngày 18/01/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	902.008.000
	02/2019/NQ-HĐND ngày 18/01/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	231.531.378
	02/2019/NQ-HĐND ngày 18/01/2019	Chi thường xuyên	47.388.314
2.7	Phường Lê Lợi		160.998.145
		thu kết dư năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	160.998.145
2.8	Phường Quang Trung		233.701.236
	14/QĐ-UBND ngày 25/02/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	8.441.786
	14/QĐ-UBND ngày 25/02/2019	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	102.423.918
	14/QĐ-UBND ngày 25/02/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	122.835.532

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
2.9	Phường Lý Thường Kiệt		919.345.131
		Kết dư ngân sách năm 2019	843.525.287
	Chuyển nguồn 2020 Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 22/4/2020	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	75.819.844
2.10	Phường Thị Nại		693.731
		Kết dư ngân sách năm 2019	693.731
2.11	Phường Lê Hồng Phong		334.496.790
		Kết dư ngân sách năm 2019	306.023.858
	Chuyển nguồn 2020 Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 24/4/2020	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	28.472.932
2.12	Phường Nhơn Bình		1.779.572.872
	09; 10/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	164.288.000
	09; 10/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	380.681.797
	09; 10/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	40.415.430
		Kết dư ngân sách năm 2019	1.194.187.645
2.13	Phường Hải Cảng		103.353.548
	62/QĐ-UBND ngày 15/8/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	33.869.749
	62/QĐ-UBND ngày 15/8/2019	Cải cách tiền lương	27.084.365
	62/QĐ-UBND ngày 15/8/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	42.399.434
2.14	Phường Nhơn Phú		2.250.368.087
	02/NQ-HĐND ngày 05/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	20.000.000
	02/NQ-HĐND ngày 05/7/2019	Chi đầu tư phát triển	82.000.000
	02/NQ-HĐND ngày 05/7/2019	Chi thường xuyên	281.120.000
	QĐ 113/QĐ-UBND ngày 24/4/2020	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	1.855.209.087
	02/NQ-HĐND ngày 05/7/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	12.039.000
2.15	Phường Bùi Thị Xuân		1.246.559.427
	03/NQ-HĐND ngày 15/01/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	1.027.687.327
		Kết dư ngân sách năm 2019	218.872.100
2.16	Phường Trần Quang Diệu		2.497.316.863
	QĐ 85/QĐ-UBND ngày 22/4/2020	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	63.903.801
	02/2019/NQ-HĐND ngày 24/01/2019	Chi đầu tư phát triển	1.383.526.000
	85/QĐ-UBND ngày 22/4/2020	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	912.160.200
	85/QĐ-UBND ngày 22/4/2020	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	137.726.862
2.17	Phường Ngô Mỹ		615.764.976
	108/QĐ-UBND ngày 20/10/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	84.048.000
	108/QĐ-UBND ngày 20/10/2019	Chi thường xuyên	452.117.636
	108/QĐ-UBND ngày 20/10/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	79.599.340
2.18	Xã Nhơn Châu		5.959.567.289
	09/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	580.000.000
	09/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	4.200.000.000
	09/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	626.085.750
	09/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	92.000.000
	09/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	Chi thường xuyên	461.481.539
2.19	Xã Nhơn Lý		2.994.000
	14/NQ-HĐND ngày 30/7/2019	Chi thường xuyên	2.994.000
2.20	Phường Đống Đa		2.365.659.004
	01/QĐ-UBND ngày 20/01/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	661.852.000
	142/QĐ-UBND ngày 24/4/2020	Kết dư ngân sách năm 2019 cân đối chi năm 2020	1.703.807.004
2.21	Phường Trần Hưng Đạo		183.933.914
	13/NQ-HĐND ngày 12/7/2019	Chi đầu tư phát triển	5.578.246
	13/NQ-HĐND ngày 12/7/2019	Chi thường xuyên	133.108.700
	13/NQ-HĐND ngày 12/7/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	45.246.968

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
II	Thị xã An Nhơn		75.852.876.259
1	Cấp huyện		8.558.660.938
	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 và QĐ số 4883/QĐ-UBND ngày 18/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	757.170.860
	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 và QĐ số 4883/QĐ-UBND ngày 18/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	144.866.217
	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 và QĐ số 4883/QĐ-UBND ngày 18/7/2019	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.305.000.000
	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 và QĐ số 4883/QĐ-UBND ngày 18/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	518.658.000
	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 và QĐ số 4883/QĐ-UBND ngày 18/7/2019	Chi đầu tư phát triển	445.142.000
	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 và QĐ số 4883/QĐ-UBND ngày 18/7/2019	Chi thường xuyên	2.177.357.006
	3367/QĐ-UBND ngày 29/5/2020	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	7.956.855
	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 và QĐ số 4883/QĐ-UBND ngày 18/7/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	202.510.000
2	Cấp xã		67.294.215.321
2.1	Xã Nhơn Hạnh		859.232.229
	11/NQ-HĐND ngày 22/7/2019	Chi đầu tư phát triển	500.000.000
	11/NQ-HĐND ngày 22/7/2019	Chi thường xuyên	359.232.229
2.2	Phường Nhơn Hưng		4.961.242.317
	12/NQ-HĐND ngày 24/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	20.200.000
	12/NQ-HĐND ngày 24/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.460.758.575
	12/NQ-HĐND ngày 24/7/2019	Chi thường xuyên	480.283.742
2.3	Phường Bình Định		34.496.829.459
	01/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	8.234.300
	01/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	33.164.669.818
	01/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019	Chi đầu tư phát triển	729.245.341
	01/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019	Chi thường xuyên	542.080.000
	01/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	52.600.000
2.4	Phường Nhơn Thành		1.470.730
	02/2019/NQ-HĐND ngày 04/7/2019	Chi đầu tư phát triển	1.470.730
2.5	Xã Nhơn Tân		4.255.469
	137/QĐ-UBND ngày 19/8/2019	Chi thường xuyên	4.255.469
2.6	Phường Đập Đá		10.569.829.270
	16/NQ-HĐND ngày 02/8/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	26.703.111
	16/NQ-HĐND ngày 02/8/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.543.126.159
2.7	Xã Nhơn An		1.628.321.830
	14/NQ-HĐND ngày 31/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	54.752.000
	14/NQ-HĐND ngày 31/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	211.199.000
	14/NQ-HĐND ngày 31/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.349.189.321
	14/NQ-HĐND ngày 31/7/2019	Chi thường xuyên	13.181.509
2.8	Xã Nhơn Phong		17.675.210
	10/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	17.675.210
2.9	Xã Nhơn Mỹ		568.316.352
	05/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	93.296.000
	05/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	7.400.352
	05/NQ-HĐND ngày 19/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	467.620.000

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
2.10	Xã Nhơn Khánh		19.243.098
	04/NQ-HĐND ngày 24/7/2019	Chi thường xuyên	19.243.098
2.11	Xã Nhơn Phúc		9.428.885
	NQ số 18/NQ-HĐND ngày 01/8/2019	Chi thường xuyên	9.428.885
2.12	Xã Nhơn Lộc		12.276.538.301
	11/NQ-HĐND ngày 26/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	20.876.000
	11/NQ-HĐND ngày 26/7/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	884.464.800
	11/NQ-HĐND ngày 26/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	148.380.000
	11/NQ-HĐND ngày 26/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.222.817.501
2.13	Xã Nhơn Hậu		1.881.832.171
	08/NQ-HĐND ngày 24/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.881.832.171
III	Huyện Tuy Phước		52.355.081.040
1	Cấp huyện		45.552.421.210
	5943/QĐ-UBND ngày 11/10/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	13.040.000
	5943/QĐ-UBND ngày 11/10/2019	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	240.665.750
	5943/QĐ-UBND ngày 11/10/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	4.391.762.231
	5943/QĐ-UBND ngày 11/10/2019	Chi đầu tư phát triển	9.281.198.780
	5943/QĐ-UBND ngày 11/10/2019	Chi thường xuyên	12.579.053.293
	2844/QĐ-UBND ngày 13/05/2020	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	14.285.143.184
	5943/QĐ-UBND ngày 11/10/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	2.219.535.257
	5943/QĐ-UBND ngày 11/10/2019	Chi từ nguồn thu đầu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ	2.542.022.715
2	Cấp xã		6.802.659.830
2.1	Thị trấn Tuy Phước		3.906.622
	277/QĐ-UBND ngày 16/8/2019	Chi thường xuyên	3.906.622
2.2	Thị trấn Diêu Trì		1.143.710.442
	04/NQ-HĐND ngày 09/8/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	532.350.918
	04/NQ-HĐND ngày 09/8/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	20.000.000
	04/NQ-HĐND ngày 09/8/2019	Chi thường xuyên	591.359.524
2.3	Xã Phước Hưng		83.357.899
	05/NQ-HĐND ngày 31/7/2019	Chi thường xuyên	83.357.899
2.4	Xã Phước Quang		148.314.081
	400/QĐ-UBND ngày 06/8/2019	Chi thường xuyên	148.314.081
2.5	Xã Phước Hòa		3.171.732
	184/QĐ-UBND ngày 10/8/2019	Chi thường xuyên	3.171.732
2.6	Xã Phước Thắng		5.484.417
	196/QĐ-UBND ngày 20/8/2019	Chi thường xuyên	5.484.417
2.7	Xã Phước Nghĩa		1.016.518.729
	02/NQ-HĐND ngày 25/07/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	130.950.000
	02/NQ-HĐND ngày 25/07/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	7.047.000
	02/NQ-HĐND ngày 25/07/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	700.000.000
	02/NQ-HĐND ngày 25/07/2019	Chi thường xuyên	178.521.729
2.8	Xã Phước Lộc		849.213.029
	195/QĐ-UBND ngày 12/8/2019	Chi thường xuyên	849.213.029
2.9	Xã Phước Hiệp		65.713.742
	160/QĐ-UBND ngày 16/8/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	50.713.742
	160/QĐ-UBND ngày 16/8/2019	Chi thường xuyên	15.000.000
2.10	Xã Phước Thuận		17.322.375
	238/QĐ-UBND ngày 23/8/2019	Chi thường xuyên	17.322.375
2.11	Xã Phước Sơn		120.014.111

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	246/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Chi thường xuyên	120.014.111
2.12	Xã Phước Thành		85.935.414
	218/QĐ-UBND ngày 19/8/2019	Chi thường xuyên	85.935.414
2.13	Xã Phước An		3.259.997.237
	436/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	635.000.000
	436/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.971.298.900
	436/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	Chi thường xuyên	653.698.337
IV	Huyện Tây Sơn		11.957.782.889
1	Cấp huyện		9.250.390.934
	2994/QĐ-UBND ngày 26/7/2019	Hỗ trợ bổ sung vốn “Quỹ hỗ trợ nông dân huyện Tây Sơn” và Hỗ trợ bổ sung vốn cho vay các đối tượng chính sách	400.000.000
	3020/QĐ-UBND ngày 30/7/2019	HT giá cây trồng cạn SX trên đất chuyên trồng lúa vụ ĐX 2018-2019	30.279.993
	3520/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	Kinh phí hỗ trợ giống cây trồng bị thiệt hại do mưa lớn vụ Đông Xuân 2015 - 2016	510.639.544
	3906/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	Kinh phí đối ứng mua vaccine tiêm phòng chi gia súc tiêm phòng đợt 1 năm 2018	576.128.344
	5132/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đợt xuất quý IV năm 2019	2.888.012.000
	5514/QĐ-UBND ngày 23/12/2019	Kinh phí HT nhà ở người có công theo QĐ 22/2013/QĐ-TTg	2.280.000.000
	5714/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Hỗ trợ giá giống lúa thuần thực hiện chuyển đổi trên đất SX 3 vụ lúa/năm vụ thu năm 2019	137.443.000
	5516/QĐ-UBND ngày 24/12/2019; 2814/QĐ-UBND ngày 10/6/2020	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	2.427.888.053
2	Cấp xã		2.707.391.955
2.1	UBND xã Vĩnh An		568.890.422
	346/QĐ-UBND ngày 13/9/2019	Chi thường xuyên	568.890.422
2.2	UBND xã Tây Phú		250.395.438
	64/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	Chi thường xuyên	250.395.438
2.3	UBND TT Phú Phong		55.165.016
	766/QĐ-UBND ngày 26/12/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	29.665.000
	766/QĐ-UBND ngày 26/12/2019	Chi thường xuyên	25.500.016
2.4	UBND xã Tây An		184.947.386
	208/QĐ-UBND ngày 5/9/2019	Chi thường xuyên	184.947.386
2.5	UBND xã Bình Nghi		767.452.217
	678/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	Chi thường xuyên	767.452.217
2.6	UBND xã Tây Thuận		400.000.000
	314; 315/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	56.300.000
	314; 315/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	60.055.204
	314; 315/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	7.900.000
	314; 315/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	Chi thường xuyên	275.744.796
2.7	UBND xã Tây Vinh		39.157.887
	284/QĐ-UBND ngày 16/12/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	39.157.887
2.8	UBND xã Tây Giang		74.118.776
	537/QĐ-UBND ngày 10/9/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	59.690.000
	132/QĐ-UBND ngày 6/7/2019	Chi thường xuyên	14.428.776
2.9	UBND xã Tây Xuân		94.496.000
	277/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	94.496.000
2.10	UBND xã Bình Tường		119.275.509
	272/QĐ-UBND ngày 16/8/2019	Chi thường xuyên	119.275.509

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
2.11	UBND xã Bình Hòa		79.411.367
	310/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	Chi thường xuyên	79.411.367
2.12	UBND xã Bình Tân		13.100.478
	483/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Chi thường xuyên	13.100.478
2.13	UBND xã Bình Thuận		13.013.471
	227/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	Chi thường xuyên	13.013.471
2.14	UBND xã Tây Bình		47.967.988
	87/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Chi thường xuyên	47.967.988
V	Huyện Phù Cát		29.544.429.905
1	Cấp huyện		8.258.063.330
	Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 24/01/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	1.100.000.000
	Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 13/6/2019	Đối ứng kinh phí thực hiện bảo dưỡng thường xuyên thực hiện dự án Lạm và Lập báo cáo xã thải và báo cáo xác nhận hoàn thành các biện pháp bảo vệ môi trường tại bãi xử lý rác thải	303.643.000
	Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 21/11/2019	Tạm chi trả tiền mua lúa giống hỗ trợ thiệt hại do các đợt mưa lũ cuối năm 2018 gây ra	5.112.078.500
	717/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	Hỗ trợ kinh phí cho các xã, thị trấn để Đại hội MTTQVN	360.000.000
	2766/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	Bổ sung kinh phí duy tu, sửa chữa các công trình	1.023.813.000
	3689/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Đối ứng kinh phí thực hiện chương trình phát triển giống bò	345.760.500
		Kết dư ngân sách năm 2019, trình cấp có thẩm quyền năm 2020 phân bổ để thực hiện các chế độ chính sách địa phương phải đảm bảo, đại hội đảng, chi đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm trên địa bàn....	12.768.330
2	Cấp xã		21.286.366.575
2.1	Xã Cát Chánh		2.430.063.123
	chứng từ ngày 27/7/2019	Chương minh mục tiêu giảm nghèo	3.550.000
	chứng từ ngày 27/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	11.000
	chứng từ ngày 27/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	271.387.860
	232/QĐ-UBND ngày 02/8/2019; 272/QĐ-UBND ngày 11/8/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.155.114.000
		Kết dư ngân sách năm 2019, trình cấp có thẩm quyền năm 2020 phân bổ để thực hiện các chế độ chính sách địa phương phải đảm bảo, đại hội đảng, chi đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm trên địa bàn....	263
2.2	Xã Cát Thắng		244.955.540
	212/QĐ-UBND ngày 02/8/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	165.669.000
	212/QĐ-UBND ngày 02/8/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.329.380
	212/QĐ-UBND ngày 02/8/2019	Chi thường xuyên	18.009.160
	212/QĐ-UBND ngày 02/8/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	55.948.000
2.3	Xã Cát Hưng		454.798.079
	18/QĐ-UBND ngày 10/6/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	297.030.220
	18/QĐ-UBND ngày 10/6/2019	Chi thường xuyên	157.767.859
2.4	Xã Cát Nhơn		503.179.671
	83/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	13.000.000
	83/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	363.667.000
	83/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	32.063.802
	83/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	Chi thường xuyên	30.855.000
	83/QĐ-UBND ngày 15/3/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	63.593.869

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
2.5	Xã Cát Tân		1.560.406.189
	97/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	90.000.000
	97/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	53.000.000
	97/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	982.472.436
	97/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Chi thường xuyên	434.933.753
2.6	Thị trấn Ngô Mây		707.380.436
	35/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	150.446.700
	35/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	Chi thường xuyên	431.244.696
	35/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	125.689.040
2.7	Xã Cát Trinh		3.737.799.019
	175/QĐ-UBND ngày 05/8/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.300.707.236
	175/QĐ-UBND ngày 05/8/2019	Chi đầu tư phát triển	264.108.824
	175/QĐ-UBND ngày 05/8/2019	Chi thường xuyên	1.172.982.959
2.8	Xã Cát Hiệp		561.562.946
	72/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	10.120.000
	72/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.654.354
	72/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Chi thường xuyên	509.788.592
	72/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	30.000.000
2.9	Xã Cát Lâm		75.013.794
	122/QĐ/UBND ngày 05/8/2019	Chi đầu tư phát triển	1.851.160
	122/QĐ/UBND ngày 05/8/2019	Chi thường xuyên	8.988.959
	122/QĐ/UBND ngày 05/8/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	64.173.675
2.10	Xã Cát Sơn		763.323.816
	104a/QĐ-UBND ngày 10/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	295.427.500
	104a/QĐ-UBND ngày 10/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	56.456.000
	104a/QĐ-UBND ngày 10/7/2019	Chi thường xuyên	336.440.316
	104a/QĐ-UBND ngày 10/7/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	75.000.000
2.11	Xã Cát Hạnh		1.584.050.895
	52/QĐ-UBND ngày 01/02/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	113.140.000
	52/QĐ-UBND ngày 01/02/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	121.319.000
	52/QĐ-UBND ngày 01/02/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	973.079.000
	52/QĐ-UBND ngày 01/02/2019	Chi thường xuyên	89.400.000
	52/QĐ-UBND ngày 01/02/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	172.856.655
	52/QĐ-UBND ngày 01/02/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	114.256.240
2.12	Xã Cát Tài		1.136.655.598
	457/QĐ-UBND ngày 21/11/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	270.073.075
	457/QĐ-UBND ngày 21/11/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	790.310.326
	457/QĐ-UBND ngày 21/11/2019	Chi thường xuyên	76.272.197
2.13	Xã Cát Minh		619.778.701
	168/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	30.261.000
	168/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	Chi thường xuyên	589.517.701
2.14	Xã Cát Thành		995.030.344
	164/QĐ-UBND ngày 16/4/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	138.091.000
	164/QĐ-UBND ngày 16/4/2019	Chi thường xuyên	260.020.344
	164/QĐ-UBND ngày 16/4/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	596.919.000
2.15	Xã Cát Hải		572.768.000
	67/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	525.207.000
	67/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	47.561.000
2.16	Xã Cát Tiến		4.057.966.065
	58a/QĐ-UBND ngày 24/3/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.432.027.600
	58a/QĐ-UBND ngày 24/3/2019	Chi thường xuyên	677.102.465
	58a/QĐ-UBND ngày 24/3/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	948.836.000
2.17	Xã Cát Tường		1.179.305.981
	267/QĐ-UBND ngày 06/5/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.172.557.000
	267/QĐ-UBND ngày 06/5/2019	Chi thường xuyên	6.748.981
2.18	Xã Cát Khánh		102.328.378

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	318/QĐ-UBND ngày 15/7/2019	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	68.596.000
	318/QĐ-UBND ngày 15/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	33.732.378
VI	Huyện Phù Mỹ		22.187.907.264
1	Cấp huyện		15.899.965.194
1.1	Chi đầu tư		10.642.352.000
	QĐ số 2003/QĐ-UBND ngày 04/3/2019; QĐ 4513 ngày 24/7/2019	Tuyển Gò Bông Mỹ Tài - Mỹ Chánh Tây	1.500.000.000
	QĐ số 3057/QĐ-UBND ngày 30/5/2019	Thâm nhựa đường khu trung tâm huyện (Đoạn trước Huyện ủy, UBND huyện, đường Thanh Niên, đường Võ Thị Sáu)	1.000.000.000
	QĐ số 7912/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	Đổi ứng xây dựng các trạm y tế trên địa bàn	1.000.000.000
	QĐ số 7213/QĐ-UBND ngày 25/10/2020	Hỗ trợ xây dựng các cầu dân sinh các xã, thị trấn	1.000.000.000
	QĐ số 8719/QĐ-UBND ngày 16/12/2019	Hỗ trợ cải tạo nghĩa trang, nâng cấp mộ các xã, thị trấn	700.000.000
	QĐ số 6232/QĐ-UBND ngày 13/9/2019	Các công trình giáo dục trên địa bàn	2.447.000.000
	QĐ số 6231/QĐ-UBND ngày 13/9/2019	Nhà máy cấp nước sạch Phù Mỹ; hạng mục: lắp đặt trụ lấy nước phòng cháy chữa cháy công cộng	240.000.000
	QĐ số 8643/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Nhà một cửa xã Mỹ Thắng	300.000.000
	QĐ số 8643/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Xây dựng tuyến đường giao thông thôn 8 đoạn qua cầu Cửa Bàng	200.000.000
	QĐ số 8645/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Thâm nhựa đường khu trung tâm huyện (Đoạn trước Huyện ủy, UBND huyện, đường Thanh Niên, đường Võ Thị Sáu)	805.000.000
	QĐ số 8634/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Đập Dâng Cầu Sắt; Hạng mục: Lắp đặt hệ thống điện vận hành cửa van	250.000.000
	QĐ số 8633/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Hỗ trợ xây dựng cầu dân sinh các xã, thị trấn	650.000.000
	QĐ số 2537/QĐ-UBND ngày 26/4/2019	Chi đổi ứng bảo dưỡng các tuyến đường theo dự án LRAMP	231.388.000
	QĐ số 8638/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Chi xây các bồn hoa đài tưởng niệm	245.696.000
	QĐ số 7208/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	Chi sửa chữa tuyến đường ĐT 631 và xây dựng các bốt giao thông	73.268.000
1.2	Chi thường xuyên	Chi thường xuyên	5.257.613.194
	QĐ số 7753/QĐ-UBND ngày 15/11/2019; QĐ số 8639 ngày 12/12/2019	Chi chỉnh lý tài liệu và thi tuyển viên chức	154.950.000
	QĐ số 8722/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; 8459 ngày 06/12/2019	Chi mua sắm máy móc thiết bị phục vụ công tác khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự.	233.000.000
	QĐ số 5057/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	Chi bổ sung kinh phí khám sức khỏe CB trung cao	66.000.000
	QĐ số 7943/QĐ-UBND ngày 22/11/2019	Chi hỗ trợ kinh phí nhân ngày 20/11	15.000.000
	QĐ số 8555/QĐ-UBND ngày 10/12/2019	Chi xây mới trang tin điện tử UBND huyện	90.000.000
	QĐ số 7939/QĐ-UBND ngày 22/11/2019	Chi mua sắm trang thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trụ sở UBND huyện	23.000.000

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	QĐ số 8554/QĐ-UBND ngày 10/12/2019; 7758 ngày 15/11/2019; 8721 ngày 16/12/2019; 8990, 8991/QĐ-UBND ngày 26/12/2019; 8553/QĐ-UBND ngày 10/12/2019; 8552/QĐ-UBND ngày 10/12/2019; 8551/QĐ-UBND ngày 10/12/2019; 8253, 8252/QĐ-UBND ngày 19/11/2019; 7757, 7756, 7755, 7754/QĐ-UBND ngày 15/11/2019; 9099, 9109 ngày 30/12/2019; 7939/QĐ-UBND ngày 22/11/2019; 8640/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Chi mua sắm tài sản	559.392.000
	QĐ số 2628/QĐ-UBND ngày 08/5/2019	Chi bổ sung in sổ lưu danh Hội cựu tù chính trị	200.000.000
	QĐ số 7760/QĐ-UBND ngày 15/11/2019	Chi tổng điều tra thống kê phổ cập giáo dục, xóa mù chữ 2019	172.000.000
	QĐ số 6354/QĐ-UBND ngày 17/9/2019	Bổ sung tiền điện chiếu sáng và công tác cây xanh	460.000.000
	QĐ số 7210/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	Chi sửa chữa xe chuyên dùng ép rác	55.990.000
	QĐ số 8254/QĐ-UBND ngày 29/11/2019	Chi hỗ trợ tham gia hội thi tìm hiểu pháp luật về NVQS	35.000.000
	QĐ số 7941/QĐ-UBND ngày 22/11/2019	Chi tổng kết 10 năm thực hiện hướng dẫn số 35	10.000.000
	QĐ số 7752/QĐ-UBND ngày 15/11/2019	Chi kỷ niệm 30 năm ngày hội QP toàn dân và 75 năm ngày thành lập QĐNDVN	100.000.000
	QĐ số 6353/QĐ-UBND ngày 17/9/2019	Chi hỗ trợ quỹ nông dân huyện	600.000.000
	QĐ số 7940/QĐ-UBND ngày 22/11/2019	Chi hỗ trợ tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện KL 61	25.000.000
	QĐ số 8637/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Chi bổ sung hỗ trợ các hoạt động đoàn, đội năm 2019	50.000.000
	QĐ số 7759/QĐ-UBND ngày 15/11/2019	Chi hỗ trợ công tác kiểm tra VSATTP nông lâm. Thủy sản, chất lượng VTNN và nước sinh hoạt	19.000.000
	QĐ số 8879/QĐ-UBND ngày 20/12/2019	Chi đối ứng làm đường giao thông, phục vụ sản xuất rau an toàn tại xã Mỹ Quang	100.000.000
	QĐ số 6357/QĐ-UBND ngày 17/9/2019	Chi hỗ trợ quỹ giải quyết việc làm	400.000.000
	QĐ số 276/QĐ-UBND ngày 22/01/2019	Chi trích kinh phí được thu hồi qua thanh tra	150.000.000
	8636/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Hỗ trợ công tác quyết toán NS 2019	30.000.000
	QĐ số 7742/QĐ-UBND ngày 14/11/2019	Chi tư vấn XD và chuyển đổi hệ thống ISO 9001:2015	293.600.000
	QĐ số 8635/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Chi hỗ trợ tham gia liên hoan các câu lạc bộ Nghệ thuật, bài chòi tỉnh Bình Định.	15.000.000
	QĐ số 7751/QĐ-UBND ngày 15/11/2019	Chi hỗ trợ công tác thu thuế năm 2019	150.000.000
	4807/QĐ-UBND ngày 27/7/2020	Kết dư ngân sách năm 2019, trình cấp có thẩm quyền năm 2020 phân bổ để thực hiện các chế độ chính sách địa phương phải đảm bảo, đại hội đảng, chi đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm trên địa bàn....	1.250.681.194
2	Cấp xã		6.287.942.070
2.1	Xã Mỹ Hiệp		240.848.260
	QĐ số 434/QĐ-UBND ngày 22/9/2019	Chi thường xuyên	240.848.260
2.2	xã Mỹ Tài		55.576.942
	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	Chi thường xuyên	55.576.942

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
2.3	xã Mỹ Chánh		302.551.013
	QĐ số 307/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	Chi thường xuyên	302.551.013
2.4	xã Mỹ Thọ		472.716.854
	QĐ số 424/QĐ-UBND ngày 6/11/2019; QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 20/12/2019; QĐ 438/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Chi thường xuyên	472.716.854
2.5	Xã Mỹ Thành		94.659.625
	QĐ số 63/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	Chi thường xuyên	94.659.625
2.6	xã Mỹ Thắng		760.874.736
	QĐ số 203/QĐ-UBND ngày 29/7/2019	Chi thường xuyên	760.874.736
2.7	Xã Mỹ Cát		431.750.099
	QĐ số 70/QĐ-UBND ngày 12/8/2019	Chi đầu tư phát triển	220.000.000
	QĐ số 70/QĐ-UBND ngày 12/8/2019	Chi thường xuyên	211.750.099
2.8	Xã Mỹ Đức		568.049.462
	QĐ số 356/QĐ-UBND ngày 15/7/2019	Chi thường xuyên	568.049.462
2.9	Xã Mỹ Lộc		282.582.520
	QĐ số 196/QĐ-UBND ngày 26/7/2019	Chi thường xuyên	282.582.520
2.10	Xã Mỹ Lợi		259.497.855
	QĐ số 216/QĐ-UBND ngày 13/9/2019	Chi thường xuyên	259.497.855
2.11	Xã Mỹ Phong		970.160.210
	QĐ số 118/QĐ-UBND ngày 30/11/2019	Chi thường xuyên	970.160.210
2.12	Xã Mỹ Trinh		300.971.796
	QĐ số 212/QĐ-UBND ngày 10/9/2019	Chi thường xuyên	300.971.796
2.13	Xã Mỹ Hoà		142.473.785
	QĐ số 180/QĐ-UBND ngày 05/8/2019	Chi thường xuyên	142.473.785
2.14	Xã Mỹ Quang		317.189.125
	QĐ số 216/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	Chi thường xuyên	317.189.125
2.15	Xã Mỹ An		128.036.716
	QĐ số 185/QĐ-UBND ngày 22/9/2019	Chi thường xuyên	128.036.716
2.16	Thị trấn Phú Mỹ		12.818.427
	QĐ số 151/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	Chi thường xuyên	12.818.427
2.17	Thị trấn Bình Dương		163.858.544
	QĐ số 227/QĐ-UBND ngày 29 /7/2019	Chi thường xuyên	163.858.544
2.18	Xã Mỹ Chánh Tây		336.703.540
	QĐ số 142/QĐ-UBND ngày 23/9/2019	Chi thường xuyên	336.703.540
2.19	Xã Mỹ Châu		446.622.561
	QĐ số 317/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	Chi thường xuyên	446.622.561
VII	Huyện Hoài Ân		15.729.596.873
1	Cấp huyện		10.330.120.761
	3471/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	3.840.000
	3471/QĐ-UBND ngày 30/9/2019; 1262/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND huyện; QĐ 802/QĐ-UBND ngày 20/3/2020	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	104.654.000
	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 18/3/2020	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	190.000.000
	3014/QĐ-UBND ngày 6/8/2019 của UBND huyện	Chi đầu tư phát triển	2.836.433.000
	3372/QĐ-UBND ngày 9/9/2019 của UBND huyện	Chi đối ứng kinh phí hỗ trợ giá cây trồng cạn và bổ sung kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chuyên môn của các cơ quan, đơn vị	259.155.000
	3401/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND huyện	Chi công tác xã hội và điều tra hộ nghèo	370.000.000

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	3400/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND huyện	Chi thăm hỏi các tiêu thương bị thiệt hại do cháy chợ Mộc Bài	100.000.000
	QĐ 4410/QĐ-UBND ngày 9/12/2019 của UBND huyện	Chi bổ sung hoạt động chuyên môn cho các ngành	409.691.000
	3471/QĐ-UBND ngày 30/9/2019; 3970/QĐ-UBND ngày 6/11/2019	Chi bổ sung kinh phí thực hiện cho các cơ quan chuyên môn trực thuộc huyện để thực hiện các nhiệm vụ chính trị trên địa bàn	514.780.000
	802/QĐ-UBND ngày 20/3/2020	Kinh phí sự nghiệp môi trường (trong đó có xây dựng bãi rác thải rắn của các năm trước)	2.212.224.000
	1798/QĐ-UBND ngày 04/6/2020	Chi tổ chức đại hội Đảng, chi bồi thường GPMB...	3.329.343.761
2	Cấp xã		5.399.476.112
2.1	Xã Ân Hảo Đông		939.681.828
	Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 12/01/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	176.000.000
	Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 12/01/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	40.000.000
	Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 12/01/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	723.591.828
		Kết dư ngân sách huyện 2019	90.000
2.2	Xã Ân Hảo Tây		62.205.308
	113/QĐ-CT.UBND ngày 17/12/2019	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	250.000
	113/QĐ-CT.UBND ngày 17/12/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	61.955.308
2.3	Xã Ân Mỹ		298.439.945
	Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 29/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	38.700.000
	Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 29/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	117.049.000
	Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 29/7/2019	Chi thường xuyên	142.690.945
2.4	Xã Ân Tín		153.323.432
	Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 6/4/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	48.500.000
	Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 6/4/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	104.823.432
2.5	Xã Ân Thạnh		215.381.163
	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 13/12/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	31.318.100
	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 13/12/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	130.304.000
	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 13/12/2019	Chi thường xuyên	53.759.063
2.6	Xã Ân Phong		54.986.261
	Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 20/11/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	7.667.000
	Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 31/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	39.737.400
	Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 31/7/2019	Chi thường xuyên	7.581.861
2.7	TT Tăng Bạt Hổ		857.104.167
	Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 30/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	1.554.000
	Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 30/7/2019	Chi đầu tư phát triển	474.574.000

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 30/7/2019	Chi thường xuyên	264.841.167
	Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 30/7/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	116.135.000
2.8	Xã Ân Đức		504.077.894
	Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	5.000.000
	Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	21.701.000
	Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	19.405.788
	Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	124.950.000
	Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Chi thường xuyên	333.021.106
2.9	Xã Ân Tường Tây		259.186.978
	Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 17/9/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	6.008.000
	Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 17/9/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	159.129.000
	Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 17/9/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	94.049.978
2.10	Xã Ân Hữu		186.687.479
	Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	574.200
	Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	26.800.000
	Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Chi thường xuyên	159.313.279
2.11	Xã Ân Nghĩa		854.244.775
	Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 05/4/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	198.284.000
	Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 05/4/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	481.640.698
	Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 05/4/2019	Chi thường xuyên	174.320.077
2.12	Xã Ân Tường Đông		399.337.819
	Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 04/4/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	30.026.000
	Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 04/4/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	13.254.495
	Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 04/4/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	49.105.000
	Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 04/4/2019	Chi thường xuyên	288.339.324
	Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 04/4/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	18.613.000
2.13	Xã Ân Sơn		47.793.250
	Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 13/12/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	8.249.000
	Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 13/12/2019	Chi thường xuyên	39.544.250
2.14	Xã Đak Mang		208.237.386
	Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 17/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	208.237.386
2.15	Xã Bok Tới		358.788.427

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	Chương minh mục tiêu giảm nghèo	866.000
	Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	1.000
	Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	53.620.000
	Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	102.127.000
	Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	Chi thường xuyên	202.174.427
VIII	Thị xã Hoài Nhơn		40.327.948.390
1	Cấp huyện		6.597.309.143
	Quyết định số 13624/QĐ-UBND ngày 26/12/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	440.000.000
	Quyết định số 7143/QĐ-UBND ngày 19/7/2019	Chuyển tạm ứng thành thực chi và bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ bức xúc trên địa bàn	5.254.363.000
	Quyết định số 13192/QĐ-UBND ngày 17/12/2019	Kinh phí chi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự phục vụ công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2020	199.340.500
	Quyết định số 13556/QĐ-UBND ngày 25/12/2019	Kinh phí chi cho hoạt động tại Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện năm 2019.	269.019.643
	Quyết định số 7161/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	Kinh phí chi tổ chức lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Chợ Cát (20/7/1949 - 20/7/2019) cho Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện	161.544.000
	Quyết định số 13637/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	Kinh phí để chi tổ chức lễ dâng hoa, dâng hương tại Đài tưởng niệm Di chúc Bãi biển Lộ Diêu	142.618.000
	Quyết định số 10590/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	Kinh phí thanh toán chi phí phục vụ các đoàn đi thăm và làm việc tại huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh; đoàn công tác đi thăm, học tập kinh nghiệm trong công tác giải phóng mặt bằng tại quận Ngũ Hành Sơn - TP Đà Nẵng; đoàn dự gặp mặt Hội đồng hương tỉnh, huyện tại TP Hồ Chí Minh, tại tỉnh Gia Lai	130.424.000
2	Cấp xã		33.730.639.247
2.1	UBND xã Hoài Sơn		4.565.529.136
	136/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Chương minh mục tiêu giảm nghèo	6.182.000
	136/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	155.000.000
	136/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.183.042.275
	136/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	129.629.400
	136/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.038.995.461
	136/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Chi thường xuyên	52.680.000
2.2	UBND xã Hoài Châu		7.252.278.236
	185/QĐ-UBND ngày 15/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	53.593.120
	185/QĐ-UBND ngày 15/7/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	363.299.472
	185/QĐ-UBND ngày 15/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	49.447.000
	185/QĐ-UBND ngày 15/7/2019	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	50.000.000
	185/QĐ-UBND ngày 15/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.881.977.000
	185/QĐ-UBND ngày 15/7/2019	Chi thường xuyên	175.468.644
	185/QĐ-UBND ngày 15/7/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	678.493.000
2.3	UBND xã Hoài Châu Bắc		2.911.203

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	108A/QĐ-UBND ngày 26/7/2019	Chi thường xuyên	2.911.203
2.4	UBND xã Hoài Phú		1.627.493.409
	142A/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	22.000.000
	142A/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	130.758.335
	142A/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	673.785.000
	142A/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	234.500.000
	142A/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	35.950.778
	142A/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	Chi thường xuyên	226.220.533
	142A/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	304.278.763
2.5	UBND phường Tam Quan		212.006.999
	42/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	Kinh phí để thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	50.272.000
	42/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	101.753.575
	42/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	33.000
	42/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	48.109.128
	42/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.839.296
2.6	UBND phường Tam Quan Bắc		6.297.439.560
	109/QĐ-UBND ngày 30/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	165.000.000
	109/QĐ-UBND ngày 30/7/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	133.311.290
	109/QĐ-UBND ngày 30/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.999.128.270
2.7	UBND phường Tam Quan Nam		200.063.600
	371/QĐ-UBND ngày 23/12/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.501.000
	371/QĐ-UBND ngày 23/12/2019	Chi thường xuyên	198.562.600
2.8	UBND phường Hoài Thanh		794.808.085
	268/QĐ-UBND ngày 29/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	794.808.085
2.9	UBND phường Hoài Thanh Tây		37.607.252
	113/QĐ-UBND ngày 29/7/2019	Chi đầu tư phát triển	37.607.252
2.10	UBND phường Hoài Hương		7.193.006.338
	218/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	11.356.000
	218/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	227.132.000
	218/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	17.359.000
	218/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Chi thường xuyên	11.917.000
	218/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	348.688.538
	218/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Chi từ nguồn thu đầu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ	6.576.553.800
2.11	UBND phường Hoài Xuân		1.636.141.237
	101/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	1.379.304.000
	101/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	238.000.000
	101/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Chi thường xuyên	18.837.237
2.12	UBND phường Hoài Tân		251.903.058
	200/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	49.172.000
	200/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	125.535.058
	200/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	68.196.000
	200/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	Chi thường xuyên	9.000.000
2.13	UBND phường Hoài Đức		271.717.151
	234/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	4.681.000
	234/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	232.676.151
	234/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	25.360.000
	234/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Chi thường xuyên	9.000.000

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
2.14	UBND phường Bông Sơn		1.924.282.569
	245/QĐ-UBND ngày 29/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất kết dư ngân sách năm 2019	1.924.000.000 282.569
2.15	UBND xã Hoài Hải		309.166.555
	185/QĐ-UBND ngày 18/7/2019	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	19.000.000
	185/QĐ-UBND ngày 18/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	206.872.000
	185/QĐ-UBND ngày 18/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	45.600.000
	185/QĐ-UBND ngày 18/7/2019	Chi thường xuyên	37.694.555
2.16	UBND xã Hoài Mỹ		1.154.284.859
	102/QĐ-UBND ngày 29/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	83.021.499
	102/QĐ-UBND ngày 29/7/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	866.384.360
	102/QĐ-UBND ngày 29/7/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	204.879.000
IX	Huyện Vân Canh		41.664.745.353
1	Cấp huyện		38.426.031.224
	2403/QĐ-UBND ngày 02/10/2019; 2222/QĐ-UBND ngày 10/9/2019	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	1.856.778.295
	3156/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	865.000
	3156/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	1.087.541.570
	2696/QĐ-UBND ngày 05/12/2019; 2517/QĐ-UBND ngày 22/10/2019; 2208/QĐ-UBND ngày 18/9/2019; 2207/QĐ-UBND ngày 06/9/2019; 2109/QĐ-UBND ngày 15/8/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	2.408.295.000
	61/QĐ-UBND ngày 18/01/2019; 48/QĐ-UBND ngày 11/01/2019; 689/QĐ-UBND ngày 14/5/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.020.522.000
	QĐ số 2083/QĐ-UBND ngày 12/08/2019	Xây dựng tường rào công ngõ nhà công vụ huyện (xây dựng tường rào từ trụ sở thôn thịnh văn 2 đến giáp trung tâm y tế huyện)	250.000.000
	QĐ số 2085/QĐ-UBND ngày 12/08/2019	Mở rộng đường phía Tây huyện Vân Canh đoạn từ thôn thịnh văn 1 đến làng Hiệp Hà	4.400.000.000
	QĐ số 2017/QĐ-UBND ngày 19/7/2019	Hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa nâng cấp hệ thống Đài truyền thanh các xã, thị trấn	676.000.000
	QĐ số 2020/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	Nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Canh Vinh	600.000.000
	2925/QĐ-UBND ngày 13/12/2019	Công trình: Kè sông Hà Thanh tại thôn 4, Canh Hiệp, Vân Canh	2.400.000.000
	QĐ số 1351/QĐ-UBND ngày 14/12/2018	Cân đối giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019	4.917.448.218
	QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 11/01/2019	Sửa chữa trụ sở cơ quan Huyện ủy	160.000.000
	QĐ số 784/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	Kinh phí phục vụ Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số huyện Vân Canh lần thứ III năm 2019	133.000.000
	QĐ số 2060/QĐ-UBND ngày 06/8/2019	Đề án phát triển KHCN: Nghiên cứu quy hoạch phát triển KT-XH huyện Vân Canh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035	500.000.000
	QĐ số 2060/QĐ-UBND ngày 06/8/2019	Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng tuyến Quốc lộ 19C đoạn qua địa bàn xã Canh Hiệp và xã Canh Thuận	60.000.000
	QĐ số 2060/QĐ-UBND ngày 06/8/2019	Kinh phí thực hiện toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới	55.000.000

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	QĐ số 2923/QĐ-UBND ngày 13/12/2019	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác bảo dưỡng thường xuyên đường huyện năm 2019 theo quy định dự án LRAM	196.000.000
	QĐ số 3129/QĐ-UBND ngày 26/12/2019	Kinh phí cho phòng giao dịch Ngân hàng chính sách XH huyện để cho vay các đối tượng chính sách	100.000.000
	2518/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	Kinh phí trang trí vườn hoa thị trấn	168.044.000
	2038/QĐ-UBND ngày 26/7/2019	Kinh phí Quy hoạch	1.023.362.000
	2025/QĐ-UBND ngày 23/7/2019	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Huyện ủy	69.308.000
	QĐ số 589/QĐ-UBND ngày 27/5/2020	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	14.343.867.141
2	Cấp xã		3.238.714.129
2.1	UBND Thị trấn Vân Canh		347.480.061
	16/QĐ-UBND ngày 28/01/2019	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	180.703.000
	16/QĐ-UBND ngày 28/01/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	96.788.000
	16/QĐ-UBND ngày 28/01/2019	Chi thường xuyên	69.989.061
2.2	UBND xã Canh Hiệp		819.097.865
	09/QĐ-UBND ngày 17/01/2019	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	66.967.000
	09/QĐ-UBND ngày 17/01/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	93.621.000
	09/QĐ-UBND ngày 17/01/2019	Kinh phí để thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	10.030.500
	09/QĐ-UBND ngày 17/01/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	146.347.358
	09/QĐ-UBND ngày 17/01/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	152.094.007
	09/QĐ-UBND ngày 17/01/2019	Chi thường xuyên	350.038.000
2.3	UBND xã Canh Liên		275.531.350
	02/QĐ-UBND ngày 08/01/2019	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	42.778.000
	02/QĐ-UBND ngày 08/01/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	1.000.000
	02/QĐ-UBND ngày 08/01/2019	Chi thường xuyên	231.753.350
2.4	UBND xã Canh Hòa		443.780.000
	48/QĐ-UBND ngày 22/4/2019	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	27.129.000
	48/QĐ-UBND ngày 22/4/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	176.686.000
	48/QĐ-UBND ngày 22/4/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	29.478.000
	48/QĐ-UBND ngày 22/4/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	21.306.000
	48/QĐ-UBND ngày 22/4/2019	Chi thường xuyên	189.181.000
2.5	UBND xã Canh Thuận		734.183.800
	08/QĐ-UBND ngày 25/01/2019	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	234.000.000
	08/QĐ-UBND ngày 25/01/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	170.380.000
	08/QĐ-UBND ngày 25/01/2019	Kinh phí để thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	588.000
	08/QĐ-UBND ngày 25/01/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	47.124.389
	08/QĐ-UBND ngày 25/01/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	52.255.000
	08/QĐ-UBND ngày 25/01/2019	Chi thường xuyên	229.836.411
2.6	UBND xã Canh Vinh		618.641.053
	115/QĐ-UBND ngày 01/8/2019	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	4.470.000
	115/QĐ-UBND ngày 01/8/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	75.240.000
	115/QĐ-UBND ngày 01/8/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	250.830.258
	115/QĐ-UBND ngày 01/8/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	58.493.000
	115/QĐ-UBND ngày 01/8/2019	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	162.516.220
	115/QĐ-UBND ngày 01/8/2019	Chi thường xuyên	67.091.575
X	Huyện Vĩnh Thạnh		29.048.080.612
1	Cấp huyện		23.745.556.365

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh; 3010/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Chương minh mục tiêu giảm nghèo	567.282.000
	Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	Chương trình xây dựng nông thôn mới	2.000.000
	Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	75.092.000
	Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	86.887.858
	Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	543.102.385
	3010/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.893.000.000
	2455/QĐ-UBND ngày 10/12/2019; 3010/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Đầu tư danh mục công trình	11.428.146.000
	337/QĐ-UBND ngày 18/3/2020	Bù hụt thu năm 2019	4.870.000.000
	Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	Chi đối ứng (50%) hỗ trợ giá giống lúa lai cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số sản xuất vụ Đông Xuân 2019-2020	653.510.250
	Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	Chi thực hiện phần mềm một cửa điện tử cấp huyện, cấp xã	211.310.000
	Quyết định số 2710/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	Chi công tác thẩm định hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn huyện năm 2019	3.400.000
	Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	Chi hỗ trợ kiến thức quốc phòng, an ninh cho đối tượng 4 năm 2019	18.000.000
	Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	Chi kiểm tra, truy quét bảo vệ rừng và các cơ sở kinh doanh thu mua, chế biến lâm sản, nuôi nhốt động vật rừng hoang dã trên địa bàn huyện	15.000.000
	Quyết định số 2734/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	Chi vận chuyển 46 cây đá Bazan tịch thu	15.000.000
	Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	Chi tổ chức Hội nghị điểm rút kinh nghiệm công tác lập bản đồ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ trên địa bàn xã Vĩnh Thịnh	15.000.000
	Quyết định số 2740/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	Chi trả dịch vụ Quản trị máy chủ cho hệ thống thư điện tử công vụ, văn phòng điện tử	15.000.000
	Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND huyện Vĩnh Thạnh	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	3.333.825.872
2	Cấp xã		5.302.524.247
2.1	UBND xã Vĩnh Quang		1.678.297.075
	152/QĐ-UBND ngày 15/8/2019	Chương minh mục tiêu giảm nghèo	564.000
	152/QĐ-UBND ngày 15/8/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	56.900.000
	281/QĐ-UBND ngày 19/12/2019; 279/QĐ-UBND ngày 17/12/2019; 04/NQ-HĐND ngày 18/12/2019	Chi thường xuyên	1.488.812.875

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	36a/QĐ-UBND ngày 2/02/2020	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	132.020.200
2.2	UBND thị trấn Vĩnh Thạnh		147.811.647
	78/QĐ-UBND ngày 8/8/2019; 109/QĐ-UBND ngày 13/9/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	68.453.647
	73A/QĐ-UBND ngày 29/7/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.488.000
	25/QĐ-UBND ngày 2/02/2020	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	70.870.000
2.3	UBND xã Vĩnh Hiệp		278.409.978
	113/QĐ-UBND ngày 07/8/2019	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	9.782.000
	113/QĐ-UBND ngày 07/8/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	41.980.280
	171/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.500.000
	38/QĐ-UBND ngày 28/02/2020	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	220.147.698
2.4	UBND xã Vĩnh Hòa		348.928.200
	103/QĐ-UBND ngày 20/8/2019	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	69.965.000
	103/QĐ-UBND ngày 20/8/2019	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	7.260.000
	103/QĐ-UBND ngày 20/8/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	12.056.600
	23/QĐ-UBND ngày 06/02/2020	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	259.646.600
2.5	UBND xã Vĩnh Thuận		301.885.376
	07/QĐ-UBND ngày 10/01/2020	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	77.804.000
	35a/QĐ-UBND ngày 13/02/2020	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	224.081.376
2.6	UBND xã Vĩnh Thịnh		886.628.164
	181/QĐ-UBND ngày 14/10/2019; 208/QĐ-UBND ngày 16/12/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	211.159.000
	112/QĐ-UBND ngày 15/8/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	87.400.000
	181/QĐ-UBND ngày 14/10/2019; 208/QĐ-UBND ngày 16/12/2019	Chi thường xuyên	51.326.046
	28a/QĐ-UBND ngày 27/02/2020	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	536.743.118
2.7	UBND xã Vĩnh Sơn		498.372.486
	110/QĐ-UBND ngày 12/8/2019	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	9.929.000
	110/QĐ-UBND ngày 12/8/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	8.400.000
	20/Đ-UBND ngày 28/02/2020	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	480.043.486
2.8	UBND xã Vĩnh Hảo		132.815.760
	101/QĐ-UBND ngày 06/8/2019	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	6.632.000
	103/QĐ-UBND ngày 06/8/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.834.000
	103/QĐ-UBND ngày 06/8/2019	Chi thường xuyên	2.400.000
	28a/QĐ-UBND ngày 10/02/2020	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	121.949.760
2.9	UBND xã Vĩnh Kim		1.029.375.561
	197a/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	512.493.000
	212/QĐ-UBND ngày 30/12/2019; 201/QĐ-UBND ngày 09/12/2019; 206/QĐ-UBND ngày 19/12/2019; 03/NQ-NHHND ngày 27/12/2019	Chi thường xuyên	516.882.561
XI	Huyện An Lão		11.721.968.405
1	Cấp huyện		9.033.056.553
	1575/QĐ-UBND ngày 03/7/2019; 2696/QĐ-UBND ngày 19/9/2019	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	295.368.100
	1575/QĐ-UBND ngày 03/7/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	583.758.000

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	1575/QĐ-UBND ngày 03/7/2019	Kinh phí để thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	21.371.000
	4678/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	157.980.000
	1575/QĐ-UBND ngày 03/7/2019	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	127.876.000
	4678/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	1.764.305.841
	1624/QĐ-UBND ngày 12/07/2019	Nâng cấp Hồ chứa nước Thôn 2 Gò Mít (Giai đoạn 3); Đề An Hòa	598.710.000
	2500/QĐ-UBND ngày 03/09/2019	Kinh phí xây dựng công trình: Trường Tiểu học An Toàn (HM Nhà bếp)	27.268.000
	3212/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	Công trình: Thảm nhựa tuyến đường 1 chiều Thị trấn An Lão	500.000.000
	116/QĐ-UBND ngày 23/01/2019	Hỗ trợ kinh phí để tổ chức giải bóng đá Mừng Đảng - Mừng Xuân Kỳ hội năm 2019	6.900.000
	118/QĐ-UBND ngày 23/01/2019	Kinh phí tổ chức các hoạt động Mừng Đảng - Mừng Xuân Kỳ Hội năm 2019	278.000.000
	119/QĐ-UBND ngày 23/01/2019	Kinh phí để tổ chức kiểm tra, rà soát và tập huấn công tác hệ thống văn bản quy phạm pháp luật từ năm 2014 - 2019 trên địa bàn huyện	3.000.000
	120/QĐ-UBND ngày 23/01/2019	Hỗ trợ kinh phí để tổ chức làm cầu dân sinh phục vụ việc đi lại của nhân dân Thôn 5, Thôn 6 xã An Trung trong dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019	20.000.000
	123/QĐ-UBND ngày 23/01/2019	Kinh phí tổ chức kiểm tra và tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019 cho các Trạm chốt bảo vệ rừng trên địa bàn huyện	16.900.000
	124/QĐ-UBND ngày 23/01/2019	Kinh phí tổ chức trang trí, biểu diễn văn nghệ và phục vụ công tác tuyên quân năm 2019	30.000.000
	125/QĐ-UBND ngày 23/01/2019	Kinh phí tặng quà cho thanh niên lên đường nhập ngũ nhân dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi và ngày giao nhận quân năm 2019	25.200.000
	131/QĐ-UBND ngày 23/01/2019	Hỗ trợ kinh phí để khắc phục đoạn tường rào nghĩa trang liệt sỹ xã An Hòa bị ngã do mưa bão	42.386.000
	132/QĐ-UBND ngày 23/01/2019	Hỗ trợ kinh phí phục vụ tổ chức gặp mặt, tặng quà người có uy tín trong đồng bào DTTS nhân dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019	10.000.000
	133/QĐ-UBND ngày 23/01/2019	Hỗ trợ kinh phí chi trả tiền điện, tiền nước sinh hoạt khu Ký túc xá học sinh Trường PTDTNT THCS & THPT An Lão (Cơ sở 2)	11.551.000
	155/QĐ-UBND ngày 29/01/2019	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị, tài sản phục vụ tổ chức Hội nghị, các cuộc họp của xã cũng như việc đón tiếp nhân dân trong các cuộc tiếp xúc xử trí của HĐND tỉnh, huyện tại Nhà văn hóa xã An Quang	87.000.000
	156/QĐ-UBND ngày 29/01/2019	Hỗ trợ kinh phí làm cầu dân sinh phục vụ việc đi lại của nhân dân Thôn 2, Thôn 3 xã An Dũng	20.000.000

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	157/QĐ-UBND ngày 29/01/2019	Hỗ trợ kinh phí mời Đoàn Ca kịch Bài chòi Bình Định phục vụ nhân dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019	16.000.000
	161/QĐ-UBND ngày 30/01/2019	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác trực chốt kiểm dịch động vật tạm thời	30.000.000
	163/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	Hỗ trợ kinh phí trồng cây xanh tại Khu di tích Giếng đôn	43.505.000
	298/QĐ-UBND ngày 22/02/2019	Hỗ trợ kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm 64 năm ngày Thầy thuốc Việt Nam	30.000.000
	299/QĐ-UBND ngày 22/02/2019	Hỗ trợ kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm 64 năm ngày Thầy thuốc Việt Nam	600.000
	534/QĐ-UBND ngày 28/02/2019	Kinh phí hoạt động hội đồng xét duyệt bảo trợ xã hội	40.000.000
	534/QĐ-UBND ngày 28/02/2019	Kinh phí tổ chức tuyên truyền xuất khẩu lao động	26.000.000
	535/QĐ-UBND ngày 28/02/2019	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam các xã, thị trấn nhiệm kỳ 2019-2024	37.000.000
	537/QĐ-UBND ngày 28/02/2019	Hỗ trợ kinh phí in bạc các công tuyên truyền pháp luật tại các xã miền núi nhân dịp chào mừng xuân kỷ hợi năm 2019	10.800.000
	563/QĐ-UBND ngày 05/03/2019	Hỗ trợ kinh phí xây dựng công làng văn hóa Thôn Vạn Long xã An Hòa	10.000.000
	593/QĐ-UBND ngày 11/03/2019	Hỗ trợ kinh phí các tổ chức hoạt động tuyên truyền, công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2019	2.410.000
	633/QĐ-UBND ngày 15/03/2019	Hỗ trợ kinh phí tổ chức ngày chạy Olypic vì sức khỏe toàn dân năm 2019	16.830.000
	652/QĐ-UBND ngày 15/03/2019	Hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình Trường Tiểu học An Trung, HM: Xây dựng tường rào bảo vệ Trạm biến áp Thôn 5 xã An Trung	36.219.000
	654/QĐ-UBND ngày 15/03/2019	Hỗ trợ kinh phí thanh tra chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng quỹ đất công ích trên địa bàn xã An Hòa	7.000.000
	655/QĐ-UBND ngày 15/03/2019	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị triển khai công tác kết nghĩa năm 2019	28.700.000
	657/QĐ-UBND ngày 15/03/2019	Kinh phí làm vách ngăn phòng làm việc Trung tâm trợ giúp pháp lý	12.500.000
	658/QĐ-UBND ngày 15/03/2019	Quà cho người cao tuổi dự giải đi bộ Mừng 1 tết Nguyên đán 2019	1.000.000
	658/QĐ-UBND ngày 15/03/2019	Quà thăm tết Thành ủy, UBND TP Quy Nhơn nhân dịp tết Nguyên đán	4.000.000
	658/QĐ-UBND ngày 15/03/2019	Kinh phí gặp mặt các đồng chí nguyên lãnh đạo huyện trong dịp tết Nguyên đán	5.000.000
	658/QĐ-UBND ngày 15/03/2019	Kinh phí tiếp đoàn Ca kịch bài chòi Bình Định về phục vụ nhân dân trong dịp tết Nguyên đán	5.000.000
	679/QĐ-UBND ngày 20/03/2019	Kinh phí mua dụng cụ trang thiết bị phục vụ công tác phòng chống dịch gia súc, gia cầm	15.380.000
	700/QĐ-UBND ngày 27/03/2019	Hỗ trợ tổ công tác liên ngành về kiểm tra, truy quét bảo vệ rừng và cơ sở kinh doanh, chế biến lâm sản, nuôi nhốt động vật hoang dã trên địa bàn huyện	8.050.000
	717/QĐ-UBND ngày 29/03/2019	Hỗ trợ mua vật tư xét nghiệm phục vụ công tác khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2019	2.049.999

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	722/QĐ-UBND ngày 29/03/2019	Hỗ trợ kinh phí đưa đón các em học sinh tham dự Lễ trao học bổng Vừ A Dính năm học 2018 - 2019	3.100.000
	750/QĐ-UBND ngày 04/04/2019	Kinh phí làm đường bê tông GTNT năm 2018	51.000.000
	805/QĐ-UBND ngày 10/04/2019	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội lần thứ nhất Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia, tỉnh Bình Định	5.000.000
	838/QĐ-UBND ngày 11/04/2019	Hỗ trợ kinh phí tham gia hội thi Bí thư cấp cơ sở và bí thư chi bộ quân sự xã, phường, thị trấn giỏi cấp tỉnh năm 2019	10.000.000
	839/QĐ-UBND ngày 11/04/2019	Hỗ trợ kinh phí phụ vụ tuyển quân năm 2019	10.000.000
	840/QĐ-UBND ngày 11/04/2019	Hỗ trợ kinh phí tổng kết công tác phối hợp liên ngành Công an - Viện Kiểm sát - Tòa án - Hạt Kiểm lâm huyện tổ chức các cuộc họp liên ngành để bàn biện pháp giải quyết các vụ án phức tạp và các hoạt động chuyên môn khác của đơn vị trên địa bàn huyện	20.000.000
	909/QĐ-UBND ngày 23/04/2019	Kinh phí chi trả tiền thuê hội trường, trang trí khẩu hiệu, trà nước phục vụ hội nghị sơ kết vụ Đông Xuân năm 2018 - 2019 và triển khai kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2019	3.020.000
	910/QĐ-UBND ngày 23/04/2019	Kinh phí phục vụ công tác khảo sát, đánh giá phục vụ nghiên cứu tổng kết 10 chương trình xây dựng nông thôn mới	5.620.000
	920/QĐ-UBND ngày 24/04/2019	Kinh phí sửa chữa và thay mới bóng đèn cao áp bị hỏng tại sân vận động xã An Hòa để phục vụ lễ hội VH - TT xã An Hòa lần thứ VI năm 2019	10.000.000
	921/QĐ-UBND ngày 24/04/2019	Kinh phí tổ chức Hội nghị đánh giá chương trình hành động số 08-Ctr/HU ngày 22/12/2015 của Huyện ủy An Lão	14.550.000
	922/QĐ-UBND ngày 24/04/2019	Kinh phí xăng xe phục vụ công tác phụ trách địa bàn xã An Dũng trong Ban dân động dự án hồ chứa nước Đồng Mít	15.000.000
	924/QĐ-UBND ngày 24/04/2019	Kinh phí khắc phục hệ thống bê tông Đòng Lớn Thôn 1 xã An Trung phục vụ nhân dân sản xuất vụ Hè Thu năm 2019	5.000.000
	925/QĐ-UBND ngày 24/04/2019	Kinh phí tổ chức Đại hội UBMTTQVN huyện khóa X, nhiệm kỳ 2019-2024	50.000.000
	926/QĐ-UBND ngày 24/04/2019	Kinh phí lập điểm chốt kiểm soát lâm sản sản tại Thôn Thuận Hòa	4.000.000
	927/QĐ-UBND ngày 24/04/2019	Kinh phí mở lớp tập huấn Điều lệnh cho lực lượng công an xã trên địa bàn huyện năm 2019	16.040.000
	928/QĐ-UBND ngày 24/04/2019	Kinh phí xây dựng bản đồ	2.000.000
	928/QĐ-UBND ngày 24/04/2019	Kinh phí mua sắm công cụ phòng cháy, chữa cháy rừng	20.000.000
	929/QĐ-UBND ngày 24/04/2019	Kinh phí đấu tranh chuyên án M219	15.000.000
	964/QĐ-UBND ngày 26/04/2019	Kinh phí hỗ trợ cho văn thư kế toán phục vụ cho cơ quan Hội Cựu tù chính trị CM huyện năm 2019	4.800.000

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	1077/QĐ-UBND ngày 14/05/2019	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa bàn ghế hội trường và đóng giường cho BCH Quân sự Thị trấn An Lão	45.000.000
	1078/QĐ-UBND ngày 14/05/2019	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất cho BCH Quân sự xã An Toàn	45.000.000
	1079/QĐ-UBND ngày 14/05/2019	Hỗ trợ kinh phí khắc phục diện tích đất nông nghiệp bị sa bồi thùy phá trên địa bàn xã An Hòa	20.000.000
	1080/QĐ-UBND ngày 14/05/2019	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Hội người cao tuổi cơ sở, nhiệm kỳ 2019-2024	66.900.000
...	1081/QĐ-UBND ngày 14/05/2019	Kinh phí mua thuốc diệt chuột Storm hỗ trợ cho các xã, thị trấn diệt chuột trong vụ Hè Thu năm 2019	102.000.000
	1082/QĐ-UBND ngày 14/05/2019	Kinh phí làm công chào, Cầu Vinh Quang, Đài Lửa, trồng phục vụ Lễ giao nhận quân năm 2019	80.603.000
	1116/QĐ-UBND ngày 22/05/2019	Kinh phí tham gia Hội thi tìm hiểu Chủ nghĩa Mác - Lê Nin, tư tưởng HCM năm 2019	5.000.000
*Kèm theo	1117/QĐ-UBND ngày 22/05/2019	Kinh phí đảm bảo âm thanh phục vụ Lễ dâng hoa Tượng đài Chiến thắng An Lão nhân Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số huyện lần thứ III/2019	1.000.000
	1143/QĐ-UBND ngày 27/05/2019	Kinh phí sửa chữa xe ô tô để đảm bảo phục vụ cho hoạt động công tác của lãnh đạo UBND huyện	228.740.000
	1206/QĐ-UBND ngày 04/06/2019	Kinh phí xây dựng niên giám thống kê năm 2018	10.000.000
	1169/QĐ-UBND ngày 29/05/2019	Kinh phí tham gia Ngày hội gia đình tỉnh Bình Định nhân kỷ niệm Ngày gia đình Việt Nam	3.500.000
	1252/QĐ-UBND ngày 11/06/2019	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa bàn ghế hội trường UBND xã An Hòa	20.000.000
	1253/QĐ-UBND ngày 11/06/2019	Hỗ trợ kinh phí tổ chức điều tra nắm bắt dư luận xã hội đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân trên địa bàn các xã nằm trong vùng ảnh hưởng của Dự án Hồ Chứa nước Đồng Mít và thăm dò về tình hình khai thác, chế biến đá làm vật liệu để xây dựng công trình Hồ Chứa nước Đồng Mít tại mỏ đá MDD7 Thôn Long Hòa, xã An Hòa	12.000.000
	1254/QĐ-UBND ngày 11/06/2019	Hỗ trợ kinh phí tập luyện và tham gia Hội thao thể dục thể thao LLVT tỉnh năm 2019	70.000.000
	1287/QĐ-UBND ngày 13/06/2019	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập luyện và tham gia Trại hè, Hội thi Nghi thức đội và liên hoan Tiếng kèn Đội ta tỉnh Bình Định năm 2019	40.000.000
	1288/QĐ-UBND ngày 13/06/2019	Hỗ trợ kinh phí tham dự Cuộc thi "Hòa giải viên giỏi" năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Định	19.000.000
	1289/QĐ-UBND ngày 13/06/2019	Kinh phí tổ chức Hội nghị phổ biến quán triệt, triển khai Luật tố cáo năm 2018 và tập huấn phần mềm Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khiếu nại, tố cáo	7.500.000
	1291/QĐ-UBND ngày 13/06/2019	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS huyện An Lão lần thứ III năm 2019	96.156.000

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	1292/QĐ-UBND ngày 13/06/2019	Kinh phí tiếp đoàn công tác tỉnh ra tổ chức Lễ trao công chiêng và bồi dưỡng cho các nghệ nhân biểu diễn công chiêng tại Lễ bàn giao	15.000.000
	1292/QĐ-UBND ngày 13/06/2019	Hỗ trợ đoàn VH TT huyện tham gia ngày hội VH TT các dân tộc thiểu số miền núi tỉnh Bình Định lần thứ XV/2019	5.000.000
	1292/QĐ-UBND ngày 13/06/2019	Kinh phí hỗ trợ cho đoàn 5501/MT579 tại Bình Định nhân gặp mặt kỷ niệm 40 năm ngày thành lập (6/1979-6/2019)	5.000.000
	1293/QĐ-UBND ngày 13/06/2019	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị tôn vinh cá nhân và gia đình tham gia hiến máu nhiều lần năm 2019	5.000.000
	1294/QĐ-UBND ngày 13/06/2019	Hỗ trợ kinh phí tham gia Hội thi "Tin học trẻ" tỉnh Bình Định lần thứ XXV, năm 2019	5.000.000
	1295/QĐ-UBND ngày 13/06/2019	Kinh phí bảo trì máy chủ hệ thống Văn phòng điện tử huyện năm 2019	15.000.000
	1295/QĐ-UBND ngày 13/06/2019	Kinh phí bảo trì phần mềm theo dõi các cơ quan thực hiện nhiệm vụ của UBND huyện giao	18.000.000
	1302/QĐ-UBND ngày 13/06/2019	Kinh phí trả nợ sửa chữa nhà vệ sinh UBND huyện	23.340.000
	1303/QĐ-UBND ngày 13/06/2019	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị rút kinh nghiệm công tác lập bản đồ tìm kiếm, quy hải cốt liệt sĩ năm 2019	3.000.000
	1399/QĐ-UBND ngày 19/06/2019	Kinh phí tham gia diễn đàn trẻ em cấp tỉnh năm 2019	8.000.000
	1417/QĐ-UBND ngày 21/06/2019	Kinh phí mua sắm camera bảo vệ của Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện	19.380.000
	1418/QĐ-UBND ngày 21/06/2019	Hỗ trợ kinh phí kỳ thi THPTQG năm 2019	13.000.000
	1419/QĐ-UBND ngày 21/06/2019	Kinh phí thay cờ trên các công đèn Led và công tuyên truyền pháp luật	9.800.000
	1461/QĐ-UBND ngày 27/06/2019	Thanh toán tiền đi học	47.889.000
	1585/QĐ-UBND ngày 05/07/2019	Kinh phí phục vụ mở lớp Trung cấp lý luận chính trị hành chính tại huyện	97.420.000
	1617/QĐ-UBND ngày 12/07/2019	Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo xã hội trên địa bàn huyện	49.500.000
	1618/QĐ-UBND ngày 12/07/2019	Kinh phí hỗ trợ đoàn công tác BTV Huyện ủy An Lão đi làm việc với Huyện Kom PLông, tỉnh Kon Tum	33.600.000
	1618/QĐ-UBND ngày 12/07/2019	Kinh phí chi hoạt động của Thường trực Huyện ủy An Lão	49.500.000
	1660/QĐ-UBND ngày 15/07/2019	Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với Hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện	50.000.000
	1765/QĐ-UBND ngày 18/07/2019	Hỗ trợ kinh phí cho nhân viên kỹ thuật điện phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2019	900.000
	1765/QĐ-UBND ngày 18/07/2019	Hỗ trợ kinh phí kéo điện nước phục vụ lễ hội VH TT huyện lần thứ VIII/2019	18.500.000
	1810/QĐ-UBND ngày 23/07/2019	Kinh phí phục vụ lễ hội văn hóa huyện An Lão lần thứ VIII năm 2019	5.000.000

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	1811/QĐ-UBND ngày 23/07/2019	Kinh phí tổ chức lễ công bố trao quyết định bổ nhiệm lần đầu và nghỉ hưu đối với chức danh lãnh đạo quản lý năm 2019	5.500.000
	1826/QĐ-UBND ngày 26/07/2019	Kinh phí sửa chữa Nhà Tưởng niệm Đình ruổi xã An Quang	56.664.000
	1900/QĐ-UBND ngày 31/07/2019	Thanh toán tiền đi học	61.630.500
	1901/QĐ-UBND ngày 31/07/2019	Kinh phí chi trả tiền phôi tờ phiếu đăng ký cam kết “5 có - 5 không” phục vụ công tác chuyên môn	5.760.000
	1902/QĐ-UBND ngày 31/07/2019	Kinh phí để thực hiện chi trả nợ giao khoán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh mây tự nhiên năm 2018 và năm 2019	39.152.000
	1903/QĐ-UBND ngày 31/07/2019	Kinh phí tham gia hội thao Người cao tuổi tỉnh Bình Định lần thứ XIV năm 2019	26.726.000
	1904/QĐ-UBND ngày 31/07/2019	Kinh phí đưa đón trẻ em nhận học bổng theo Chương trình “Vòng tay yêu thương - Nâng bước đến trường” năm 2019	5.600.000
	1905/QĐ-UBND ngày 31/07/2019	Kinh phí phục vụ lễ hội văn hóa huyện An Lão lần thứ VIII năm 2019	47.615.000
	1906/QĐ-UBND ngày 31/07/2019	Kinh phí tham gia giải bóng đá thiếu nhi tỉnh Bình Định năm 2019	16.199.000
	2061/QĐ-UBND ngày 08/08/2019	Kinh phí tổ chức Hội nghị xây dựng nền QPTD giai đoạn 2009-2019	7.390.000
	2062/QĐ-UBND ngày 08/08/2019	Kinh phí mua sắm phương tiện, trang thiết bị Kho Lưu trữ huyện	16.800.000
	2063/QĐ-UBND ngày 08/08/2019	Kinh phí khoan giếng chống hạn cho 20ha diện tích sản xuất vụ Hè Thu năm 2019 ở các Thôn Vạn Long, Vạn Khánh, Trà Cong thuộc xã An Hòa	40.000.000
	2064/QĐ-UBND ngày 08/08/2019	Kinh phí đảm bảo tặng quà cho lực lượng tham gia xây dựng nông thôn mới tại xã An Trung năm 2019	5.000.000
	2065/QĐ-UBND ngày 08/08/2019	Kinh phí xây dựng mô hình cộng đồng an toàn; phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em trên địa bàn xã An Hòa, huyện An Lão năm 2019	18.820.000
	2066/QĐ-UBND ngày 08/08/2019	Kinh phí xây dựng biển báo để xây dựng mô hình cộng đồng an toàn; phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em trên địa bàn xã An Hòa, huyện An Lão năm 2019	5.000.000
	2067/QĐ-UBND ngày 08/08/2019	Kinh phí để kiểm tra công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn huyện An Lão năm 2019	7.000.000
	2068/QĐ-UBND ngày 08/08/2019	Kinh phí phục vụ xét xử lưu động trên địa bàn huyện năm 2019	20.000.000
	2101/QĐ-UBND ngày 12/08/2019	Kinh phí chi trả hợp đồng thi tuyển viên chức ngành Giáo dục & Đào tạo huyện năm 2018	181.747.000
	2141/QĐ-UBND ngày 14/08/2019	Kinh phí hỗ trợ đoàn công tác Huyện ủy An Lão đi làm việc với Huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	35.600.000
	2147/QĐ-UBND ngày 14/08/2019	Kinh phí nâng cấp Trang thông tin điện tử của huyện	125.000.000

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	2148/QĐ-UBND ngày 14/08/2019	Kinh phí mua sách cho học sinh theo Đề án: “Tăng cường tiếng việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025” trên địa bàn huyện An Lão	63.120.000
	2264/QĐ-UBND ngày 19/08/2019	Kinh phí thuê xe vận chuyển xe đạp để trao tặng cho các em học sinh chuẩn bị cho năm học 2019-2020	2.000.000
	2277/QĐ-UBND ngày 21/08/2019	Kinh phí chi trả tiền mua giống lúa lai hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số vụ Đông Xuân năm 2018-2019	43.003.000
	2315/QĐ-UBND ngày 22/08/2019	Kinh phí tổ chức kỳ họp bất thường, bầu bổ sung các chức danh Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND và thành viên UBND xã An Toàn nhiệm kỳ 2016-2021	10.000.000
	2329/QĐ-UBND ngày 22/08/2019	Kinh phí làm việc với Đoàn công tác của Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo khảo sát thực địa tại huyện An Lão	26.880.000
	2343/QĐ-UBND ngày 26/08/2019	Kinh phí tổ chức thu thập cập nhật thông tin cung lao động trên địa bàn huyện năm 2019	23.860.000
	2344/QĐ-UBND ngày 26/08/2019	Kinh phí chi trả tiền điện Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng từ tháng 12/2018 đến 7/2019	12.050.000
	2409/QĐ-UBND ngày 24/08/2019	Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo xã hội trên địa bàn huyện	49.000.000
	2491/QĐ-UBND ngày 30/08/2019	Kinh phí kiểm tra chéo công tác văn thư, lưu trữ các huyện và tổng kết Cụm tại huyện	18.320.000
	2497/QĐ-UBND ngày 03/09/2019	Kinh phí làm vách ngăn phòng làm việc Phòng Y tế	16.000.000
	2498/QĐ-UBND ngày 03/09/2019	Kinh phí mua máy thổi gió phục vụ công tác chữa cháy rừng	42.000.000
	2499/QĐ-UBND ngày 03/09/2019	Kinh phí tập huấn, thực hiện điều tra rà soát hộ nghèo 2019	24.700.000
	2535/QĐ-UBND ngày 06/09/2019	Kinh phí tổ chức "Đêm hội Trăng rằm" năm 2019	24.000.000
	2536/QĐ-UBND ngày 06/09/2019	Kinh phí hỗ trợ 3 Trường Mầm non tổ chức Tết Trung Thu 2019 (An Hòa, An Tân và Thị trấn An Lão)	6.000.000
	2538/QĐ-UBND ngày 06/09/2019	Kinh phí thuê xe đi khảo sát, học tập kinh nghiệm trồng cây sâm đá	6.000.000
	2539/QĐ-UBND ngày 06/09/2019	Kinh phí mua quà cho các cháu thiếu nhi nhân dịp tết Trung thu	43.195.000
	2540/QĐ-UBND ngày 06/09/2019	Kinh phí tổ chức kỳ họp bất thường, bầu bổ sung các chức danh Phó Bí thư Đảng ủy xã, Ủy viên BTV, BCH Đảng ủy xã An Toàn nhiệm kỳ 2016-2021	5.000.000
	2541/QĐ-UBND ngày 06/09/2019	Kinh phí tiếp đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm trong dịp tết Trung thu năm 2019	4.000.000
	2543/QĐ-UBND ngày 06/09/2019	Kinh phí mua các sản phẩm của vùng DTTS để trưng bày tại Đại hội đại biểu các DTTS tỉnh Bình Định	16.930.000
	2544/QĐ-UBND ngày 06/09/2019	Kinh phí phục vụ công tác thi đua khen thưởng	400.000.000
	2597/QĐ-UBND ngày 11/09/2019	Kinh phí tổ chức “An Lão 50 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh”	41.300.000

STT	NQ/QĐ PHÂN BỐ KẾT DƯ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	2597/QĐ-UBND ngày 11/09/2019	Kinh phí tổ chức Hội thi “Báo cáo viên giỏi” cấp huyện năm 2019	72.500.000
	2701/QĐ-UBND ngày 19/09/2019	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ và tặng quà cho người cao tuổi trên địa bàn huyện An Lão	68.400.000
	2711/QĐ-UBND ngày 23/09/2019	Kinh phí tôn tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ huyện An Lão	61.240.000
	4636/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách theo Quy định số 13-Qđi/TU của Tỉnh ủy Bình Định; Quy định số 10-QĐ/HU và Quy định số 11-QĐi/HU của Huyện ủy An Lão	287.564.000
	4658/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Kinh phí hoạt động của Thường trực Huyện ủy năm 2019	40.000.000
	4634/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Kinh phí hoạt động UBND, HĐND huyện	200.000.000
	19/QĐ-UBND ngày 05/01/2019	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác phiên dịch và phát thanh tiếng Dân tộc H're trên Đài Truyền thanh huyện và Đài Truyền thanh tỉnh Bình Định	46.304.000
	2491/QĐ-UBND ngày 30/08/2019	Kinh phí thuê xe đi dự Hội nghị sơ kết 01 năm thực hiện Quy chế phối hợp đảm bảo ANTT vùng giáp ranh giữa Công an huyện Ba Tơ, Quảng Ngãi với Công an huyện An Lão, tỉnh Bình Định và Công an huyện KBang, tỉnh Gia Lai	3.500.000
		Kết dư ngân sách huyện 2019	11.113
2	Cấp xã		2.688.911.852
2.1	UBND xã An Hòa		301.538.847
	204/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Chi thường xuyên	301.538.847
2.2	UBND xã An Tân		21.286.784
	439/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Chi thường xuyên	21.286.784
2.3	UBND xã An Trung		457.996.050
	137/QĐ-UBND ngày 4/11/2019	Chương minh mục tiêu giảm nghèo	2.000.000
	137/QĐ-UBND ngày 4/11/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	1.425.000
	136/QĐ-UBND ngày 4/11/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	177.056.500
	171/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 177/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Chi thường xuyên	277.514.550
2.4	UBND xã An Hưng		506.717.706
	98/QĐ-UBND ngày 28/6/2019	Chương minh mục tiêu giảm nghèo	66.697.125
	98/QĐ-UBND ngày 28/6/2019	Chương trình xây dựng nông thôn mới	911.000
	98/QĐ-UBND ngày 28/6/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	255.221.800
	14a/QĐ-UBND ngày 25/01/2019	Chi thường xuyên	183.887.781
2.5	UBND xã An Vinh		226.576.692
	47/QĐ-UBND ngày 28/3/2019	Chương minh mục tiêu giảm nghèo	182.500
	47/QĐ-UBND ngày 28/3/2019	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	135.814.100
	04/QĐ-UBND ngày 07/01/2019	Chi thường xuyên	90.580.092
2.6	UBND xã An Quang		169.707.761
	09a/QĐ-UBND ngày 28/01/2019	Chi thường xuyên	169.707.761
2.7	UBND xã An Nghĩa		2.655.202
	02/QĐ-CTUBND ngày 06/01/2019	Chi thường xuyên	2.655.202
2.8	UBND thị trấn An Lão		905.334.635
	112a/QĐ-UBND ngày 19/7/2019	Chi đầu tư phát triển	882.628.559
	212/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Chi thường xuyên	22.706.076
2.9	UBND xã An Dũng		94.414.897
	08/QĐ-UBND ngày 11/01/2019	Chi thường xuyên	94.414.897
2.10	UBND xã An Toàn		2.683.278
	158/QĐ-UBND ngày 26/12/2019	Chi thường xuyên	2.683.278

PHỤ LỤC SỐ 2

(Kèm theo công văn số

/UBND-TH ngày

/

/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
	Tổng cộng	54.326.373.593	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	14.410.727.699	
1	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	4.051.649.220	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	10.359.078.479	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	30.236.895.889	
1	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	82.352.000	
2	Kinh phí để thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	82.261.500	
3	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	1.573.075.178	
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	7.366.070.789	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	21.133.136.422	
III	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	9.678.750.005	
A	Thị xã An Nhơn	6.700.217.850	
A.1	Ngân sách thị xã	5.207.037.077	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	757.170.860	-
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	757.170.860	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 và QĐ số 4883/QĐ-UBND ngày 18/7/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	144.866.217	-
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	144.866.217	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 và QĐ số 4883/QĐ-UBND ngày 18/7/2019
III	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.305.000.000	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 và QĐ số 4883/QĐ-UBND ngày 18/7/2019
A.2	Ngân sách xã, phường	1.493.180.773	
	Phường Nhơn Hưng	20.200.000	-
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	20.200.000	-
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	20.200.000	12/NQ-HĐND ngày 24/7/2019
	Phường Bình Định	8.234.300	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	8.234.300	-
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	8.234.300	01/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019
	Phường Đập Đá	26.703.111	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	26.703.111	-
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	26.703.111	16/NQ-HĐND ngày 02/8/2019
	Xã Nhơn An	265.951.000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	54.752.000	-
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	54.752.000	14/NQ-HĐND ngày 31/7/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	211.199.000	-
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	211.199.000	14/NQ-HĐND ngày 31/7/2019
	Xã Nhơn Phong	17.675.210	
III	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	17.675.210	10/NQ-HĐND ngày 19/7/2019
	Xã Nhơn Mỹ	100.696.352	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	93.296.000	-
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	93.296.000	05/NQ-HĐND ngày 19/7/2019
III	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	7.400.352	05/NQ-HĐND ngày 19/7/2019
	Xã Nhơn Lộc	1.053.720.800	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	20.876.000	-
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	20.876.000	11/NQ-HĐND ngày 26/7/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	1.032.844.800	-
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	884.464.800	11/NQ-HĐND ngày 26/7/2019
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	148.380.000	11/NQ-HĐND ngày 26/7/2019
B	Huyện Tuy Phước	6.021.529.641	
B.1	Ngân sách huyện	4.645.467.981	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	13.040.000	-
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	13.040.000	5943/QĐ-UBND ngày 11/10/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	4.632.427.981	-
3	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	240.665.750	5943/QĐ-UBND ngày 11/10/2019
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	4.391.762.231	5943/QĐ-UBND ngày 11/10/2019
B.2	Ngân sách xã, thị trấn	1.376.061.660	
	Thị trấn Diêu Trì	552.350.918	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	552.350.918	-
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	532.350.918	04/NQ-HĐND ngày 09/8/2019
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	20.000.000	04/NQ-HĐND ngày 09/8/2019
	Xã Phước Nghĩa	137.997.000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	130.950.000	-
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	130.950.000	02/NQ-HĐND ngày 25/07/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	7.047.000	-
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	7.047.000	02/NQ-HĐND ngày 25/07/2019
	Xã Phước Hiệp	50.713.742	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	50.713.742	-
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	50.713.742	160/QĐ-UBND ngày 16/8/2019
	Xã Phước An	635.000.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	635.000.000	-
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	635.000.000	436/QĐ-UBND ngày 22/7/2019
C	Huyện Tây Sơn	347.264.091	
C.2	Ngân sách xã, thị trấn	347.264.091	
	UBND TT Phú Phong	29.665.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	29.665.000	-
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	29.665.000	766/QĐ-UBND ngày 26/12/2019
	UBND xã Tây Thuận	124.255.204	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	56.300.000	-
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	56.300.000	314; 315/QĐ-UBND ngày 09/9/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	67.955.204	-
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	60.055.204	314; 315/QĐ-UBND ngày 09/9/2019
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	7.900.000	314; 315/QĐ-UBND ngày 09/9/2019
	UBND xã Tây Vinh	39.157.887	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	39.157.887	-
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	39.157.887	284/QĐ-UBND ngày 16/12/2019
	UBND xã Tây Giang	59.690.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	59.690.000	-
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	59.690.000	537/QĐ-UBND ngày 10/9/2019
	UBND xã Tây Xuân	94.496.000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	94.496.000	-
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	94.496.000	277/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
D	Huyện Phù Cát	4.734.276.655	
D.1	Ngân sách cấp huyện	1.100.000.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	1.100.000.000	-
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	1.100.000.000	Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 24/01/2019
D.2	Ngân sách xã, thị trấn	3.634.276.655	
	Xã Cát Chánh	274.948.860	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	3.561.000	-
1	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	3.550.000	chứng từ ngày 27/7/2019
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	11.000	chứng từ ngày 27/7/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	271.387.860	-
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	271.387.860	chứng từ ngày 27/7/2019
	Xã Cát Thắng	165.669.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	165.669.000	-
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	165.669.000	212/QĐ-UBND ngày 02/8/2019
	Xã Cát Hưng	297.030.220	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	297.030.220	-
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	297.030.220	18/QĐ-UBND ngày 10/6/2019
	Xã Cát Nhơn	376.667.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	376.667.000	-
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	13.000.000	83/QĐ-UBND ngày 15/3/2019
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	363.667.000	
	Xã Cát Tân	143.000.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	90.000.000	-
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	90.000.000	97/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
III	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	53.000.000	97/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
	Xã Cát Hiệp	10.120.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	10.120.000	-
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	10.120.000	72/QĐ-UBND ngày 20/5/2019

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
	Xã Cát Sơn	295.427.500	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	295.427.500	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	295.427.500	104a/QĐ-UBND ngày 10/7/2019
	Xã Cát Hanh	1.207.538.000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	113.140.000	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	113.140.000	52/QĐ-UBND ngày 01/02/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	1.094.398.000	
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	121.319.000	52/QĐ-UBND ngày 01/02/2019
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	973.079.000	52/QĐ-UBND ngày 01/02/2019
	Xã Cát Tài	270.073.075	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	270.073.075	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	270.073.075	457/QĐ-UBND ngày 21/11/2019
	Xã Cát Hải	525.207.000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	525.207.000	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	525.207.000	67/QĐ-UBND ngày 12/6/2019
	Xã Cát Khánh	68.596.000	
III	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	68.596.000	318/QĐ-UBND ngày 15/7/2019
E	Huyện Hoài Ân	1.763.612.677	
E.1	Ngân sách cấp huyện	298.494.000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	3.840.000	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	3.840.000	3471/QĐ-UBND ngày 30/9/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	104.654.000	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	104.654.000	3471/QĐ-UBND ngày 30/9/2019; 1262/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND huyện; QĐ 802/QĐ-UBND ngày 20/3/2020
III	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	190.000.000	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 18/3/2020
E.2	Ngân sách cấp xã, thị trấn	1.465.118.677	
	Xã Ân Hảo Đông	216.000.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	216.000.000	
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	176.000.000	Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 12/01/2019
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	40.000.000	Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 12/01/2019
	Xã Ân Hảo Tây	62.205.308	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	250.000	
1	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	250.000	113/QĐ-CT.UBND ngày 17/12/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	61.955.308	
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	61.955.308	113/QĐ-CT.UBND ngày 17/12/2019
	Xã Ân Mỹ	155.749.000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	38.700.000	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	38.700.000	Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 29/7/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	117.049.000	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	117.049.000	Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 29/7/2019
	Xã Ân Tín	48.500.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	48.500.000	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	48.500.000	Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 6/4/2019
	Xã Ân Thạnh	31.318.100	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	31.318.100	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	31.318.100	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 13/12/2019
	Xã Ân Phong	47.404.400	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	7.667.000	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	7.667.000	Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 20/11/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	39.737.400	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	39.737.400	Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 31/7/2019
	TT Tăng Bạt Hổ	1.554.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	1.554.000	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	1.554.000	Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 30/7/2019
	Xã Ân Đức	46.106.788	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	5.000.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
	2 Chương trình xây dựng nông thôn mới	5.000.000	Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	41.106.788	
	4 Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	21.701.000	Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
	5 Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	19.405.788	Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
	Xã Ân Tường Tây	165.137.000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	6.008.000	
	2 Chương trình xây dựng nông thôn mới	6.008.000	Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 17/9/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	159.129.000	
	5 Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	159.129.000	Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 17/9/2019
	Xã Ân Hữu	27.374.200	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	574.200	
	1 Chương trình mục tiêu giảm nghèo	574.200	Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	26.800.000	
	5 Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	26.800.000	Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
	Xã Ân Nghĩa	198.284.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	198.284.000	
	5 Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	198.284.000	Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 05/4/2019
	Xã Ân Tường Đông	92.385.495	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	30.026.000	
	2 Chương trình xây dựng nông thôn mới	30.026.000	Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 04/4/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	62.359.495	
	4 Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	13.254.495	Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 04/4/2019
	5 Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	49.105.000	Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 04/4/2019
	Xã Ân Sơn	8.249.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	8.249.000	
	5 Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	8.249.000	Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 13/12/2019
	Xã Đak Mang	208.237.386	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	208.237.386	
	5 Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	208.237.386	Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 17/7/2019
	Xã Bok Tới	156.614.000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	867.000	
	1 Chương trình mục tiêu giảm nghèo	866.000	Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 13/11/2019
	2 Chương trình xây dựng nông thôn mới	1.000	Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 13/11/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	155.747.000	
	4 Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	53.620.000	Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 13/11/2019
	5 Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	102.127.000	Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 13/11/2019
G	Thị xã Hoài Nhơn	7.795.744.663	
G.1	Ngân sách thị xã	440.000.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	440.000.000	
	5 Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	440.000.000	Quyết định số 13624/QĐ-UBND ngày 26/12/2019
G.2	Ngân sách xã, phường	7.355.744.663	
	UBND xã Hoài Sơn	1.473.853.675	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	161.182.000	
	1 Chương trình mục tiêu giảm nghèo	6.182.000	136/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
	2 Chương trình xây dựng nông thôn mới	155.000.000	136/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	1.312.671.675	
	4 Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.183.042.275	136/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
	5 Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	129.629.400	136/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
	UBND xã Hoài Châu	516.339.592	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	53.593.120	
	2 Chương trình xây dựng nông thôn mới	53.593.120	185/QĐ-UBND ngày 15/7/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	412.746.472	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	363.299.472	185/QĐ-UBND ngày 15/7/2019
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	49.447.000	185/QĐ-UBND ngày 15/7/2019
III	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	50.000.000	185/QĐ-UBND ngày 15/7/2019
	UBND xã Hoài Phú	1.061.043.335	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	22.000.000	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	22.000.000	142A/QĐ-UBND ngày 22/7/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	804.543.335	
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	130.758.335	142A/QĐ-UBND ngày 22/7/2019
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	673.785.000	142A/QĐ-UBND ngày 22/7/2019
III	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	234.500.000	142A/QĐ-UBND ngày 22/7/2019
	UBND phường Tam Quan	200.167.703	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	152.058.575	
2	Kinh phí để thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	50.272.000	42/QĐ-UBND ngày 25/7/2019
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	101.753.575	42/QĐ-UBND ngày 25/7/2019
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	33.000	42/QĐ-UBND ngày 25/7/2019
III	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	48.109.128	42/QĐ-UBND ngày 25/7/2019
	UBND phường Tam Quan Bắc	298.311.290	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	165.000.000	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	165.000.000	109/QĐ-UBND ngày 30/7/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	133.311.290	
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	133.311.290	109/QĐ-UBND ngày 30/7/2019
	UBND phường Tam Quan Nam	1.501.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	1.501.000	
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.501.000	371/QĐ-UBND ngày 23/12/2019
	UBND phường Hoài Hương	255.847.000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	11.356.000	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	11.356.000	218/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	244.491.000	
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	227.132.000	218/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	17.359.000	218/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
	UBND phường Hoài Xuân	1.617.304.000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.379.304.000	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	1.379.304.000	101/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	238.000.000	
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	238.000.000	101/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
	UBND phường Hoài Tân	242.903.058	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	49.172.000	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	49.172.000	200/QĐ-UBND ngày 25/6/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	193.731.058	
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	125.535.058	200/QĐ-UBND ngày 25/6/2019
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	68.196.000	200/QĐ-UBND ngày 25/6/2019
	UBND phường Hoài Đức	262.717.151	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	4.681.000	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	4.681.000	234/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	258.036.151	
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	232.676.151	234/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	25.360.000	234/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
	UBND xã Hoài Hải	271.472.000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	225.872.000	
1	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	19.000.000	185/QĐ-UBND ngày 18/7/2019
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	206.872.000	185/QĐ-UBND ngày 18/7/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	45.600.000	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	45.600.000	185/QĐ-UBND ngày 18/7/2019
	UBND xã Hoài Mỹ	1.154.284.859	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	83.021.499	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	83.021.499	102/QĐ-UBND ngày 29/7/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	1.071.263.360	
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	866.384.360	102/QĐ-UBND ngày 29/7/2019
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	204.879.000	102/QĐ-UBND ngày 29/7/2019
H	Huyện Vân Canh	7.454.304.597	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
H.1	Ngân sách cấp huyện	5.353.479.865	
H.2	Ngân sách xã, thị trấn	2.100.824.732	
	UBND Thị trấn Vân Canh	277.491.000	
	UBND xã Canh Hiệp	469.059.865	
	UBND xã Canh Liên	43.778.000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	43.778.000	
	UBND xã Canh Hòa	254.599.000	
	UBND xã Canh Thuận	504.347.389	
	UBND xã Canh Vinh	551.549.478	
K	Huyện Vinh Thạnh	1.944.483.770	
K.1	Ngân sách cấp huyện	1.274.364.243	
K.2	Ngân sách xã, thị trấn	670.119.527	
	UBND xã Vinh Quang	57.464.000	
	UBND thị trấn Vinh Thạnh	68.453.647	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	68.453.647	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	68.453.647	78/QĐ-UBND ngày 8/8/2019; 109/QĐ-UBND ngày 13/9/2019
	UBND xã Vinh Hiệp	51.762.280	
	UBND xã Vinh Hòa	89.281.600	
	UBND xã Vinh Thuận	77.804.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	77.804.000	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	77.804.000	07/QĐ-UBND ngày 10/01/2020
	UBND xã Vinh Thịnh	298.559.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	298.559.000	
	UBND xã Vinh Sơn	18.329.000	
	UBND xã Vinh Hảo	8.466.000	
L	Huyện An Lão	3.589.966.966	
L.1	Ngân sách huyện	2.950.658.941	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	879.126.100	-
1	Chương trình mục tiêu giảm nghèo	295.368.100	1575/QĐ-UBND ngày 03/7/2019; 2696/QĐ-UBND ngày 19/9/2019
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	583.758.000	1575/QĐ-UBND ngày 03/7/2019
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	2.071.532.841	-
2	Kinh phí để thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	21.371.000	1575/QĐ-UBND ngày 03/7/2019
3	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	157.980.000	4678/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	127.876.000	1575/QĐ-UBND ngày 03/7/2019
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	1.764.305.841	4678/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
L.2	Ngân sách xã, thị trấn	639.308.025	
	UBND xã An Trung	180.481.500	
	UBND xã An Hưng	322.829.925	
	UBND xã An Vinh	135.996.600	
M	Thành phố Quy Nhơn	13.974.972.683	
M.1	Ngân sách thành phố	4.306.000.000	
III	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.306.000.000	11136/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
M.2	Ngân sách phường, xã	9.668.972.683	
	Xã Nhơn Hội	6.417.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	6.417.000	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	6.417.000	07/QĐ-UBND ngày 17/01/2019
	Xã Phước Mỹ	442.205.000	
	Phường Nguyễn Văn Cừ	1.113.747	
III	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.113.747	84A/QĐ-UBND ngày 28/7/2019
	Xã Nhơn Hải	1.133.539.378	
	Phường Quang Trung	110.865.704	
	Phường Nhơn Bình	585.385.227	
	Phường Hải Cảng	33.869.749	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	33.869.749	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	33.869.749	
	Phường Nhơn Phú	20.000.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	20.000.000	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	20.000.000	02/NQ-HĐND ngày 05/7/2019
	Phường Bùi Thị Xuân	1.027.687.327	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	1.027.687.327	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	1.027.687.327	
	Phường Trần Quang Diệu	63.903.801	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	63.903.801	
4	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	63.903.801	chuyển nguồn tại QĐ 85/QĐ-UBND ngày 22/4/2020
	Phường Ngô Mây	84.048.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	84.048.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	84.048.000	108/QĐ-UBND ngày 20/10/2019
	Xã Nhơn Châu	5.498.085.750	
	Phường Đồng Đa	661.852.000	
II	Kinh phí cấp trên bổ sung mục tiêu	661.852.000	
5	Kinh phí thực hiện các mục tiêu khác	661.852.000	01/QĐ-UBND ngày 20/01/2019

PHỤ LỤC SỐ 3

(Kèm theo công văn số

/UBND-TH ngày

/

/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
	Tổng cộng	102.787.221.208	
I	Thị xã An Nhơn	63.608.671.545	
			Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 và QĐ số 4883/QĐ-UBND ngày 18/7/2019
1	ngân sách huyện	518.658.000	
2	ngân sách xã, thị trấn	63.090.013.545	
	Phường Nhơn Hưng	4.460.758.575	12/NQ-HĐND ngày 24/7/2019
	Phường Bình Định	33.164.669.818	01/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019
	Phường Đập Đá	10.543.126.159	16/NQ-HĐND ngày 02/8/2019
	Xã Nhơn An	1.349.189.321	14/NQ-HĐND ngày 31/7/2019
	Xã Nhơn Mỹ	467.620.000	05/NQ-HĐND ngày 19/7/2019
	Xã Nhơn Lộc	11.222.817.501	11/NQ-HĐND ngày 26/7/2019
	Xã Nhơn Hậu	1.881.832.171	08/NQ-HĐND ngày 24/7/2019
II	Huyện Tuy Phước	2.671.298.900	
1	ngân sách huyện	-	-
2	ngân sách xã, thị trấn	2.671.298.900	
	Xã Phước Nghĩa	700.000.000	02/NQ-HĐND ngày 25/07/2019
	Xã Phước An	1.971.298.900	436/QĐ-UBND ngày 22/7/2019
III	Huyện Phù Cát	10.453.040.452	
1	ngân sách huyện		
2	ngân sách xã, thị trấn	10.453.040.452	
	Xã Cát Chánh	2.155.114.000	232/QĐ-UBND ngày 02/8/2019; 272/QĐ-UBND ngày 11/8/2019
	Xã Cát Thắng	5.329.380	212/QĐ-UBND ngày 02/8/2019
	Xã Cát Nhơn	32.063.802	83/QĐ-UBND ngày 15/3/2019
	Xã Cát Tân	982.472.436	97/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
	Thị trấn Ngô Mây	150.446.700	35/QĐ-UBND ngày 29/3/2019
	Xã Cát Trinh	2.300.707.236	175/QĐ-UBND ngày 05/8/2019
	Xã Cát Hiệp	11.654.354	72/QĐ-UBND ngày 20/5/2019
	Xã Cát Sơn	56.456.000	104a/QĐ-UBND ngày 10/7/2019
	Xã Cát Hạnh	114.256.240	-
	Xã Cát Tài	790.310.326	457/QĐ-UBND ngày 21/11/2019
	Xã Cát Minh	30.261.000	168/QĐ-UBND ngày 22/7/2019
	Xã Cát Thành	138.091.000	164/QĐ-UBND ngày 16/4/2019
	Xã Cát Hải	47.561.000	67/QĐ-UBND ngày 12/6/2019
	Xã Cát Tiến	2.432.027.600	58a/QĐ-UBND ngày 24/3/2019
	Xã Cát Tường	1.172.557.000	267/QĐ-UBND ngày 06/5/2019
	Xã Cát Khánh	33.732.378	318/QĐ-UBND ngày 15/7/2019
IV	Huyện Hoài Ân	1.659.359.936	
1	ngân sách huyện		
2	ngân sách xã, thị trấn	1.659.359.936	
	Xã Ân Hào Đông	723.591.828	Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 12/01/2019
	Xã Ân Tín	104.823.432	Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 6/4/2019
	Xã Ân Thạnh	130.304.000	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 13/12/2019
	Xã Ân Đức	124.950.000	Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
	Xã Ân Tường Tây	94.049.978	Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 17/9/2019

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
	Xã Ân Nghĩa	481.640.698	Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 05/4/2019
V	Thị xã Hoài Nhơn	17.686.698.890	
1	Ngân sách thị xã		
2	ngân sách phường, xã	17.686.698.890	
	UBND xã Hoài Sơn	3.038.995.461	136/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
	UBND xã Hoài Châu	5.881.977.000	185/QĐ-UBND ngày 15/7/2019
	UBND xã Hoài Phú	35.950.778	142A/QĐ-UBND ngày 22/7/2019
	UBND phường Tam Quan	11.839.296	42/QĐ-UBND ngày 25/7/2019
	UBND phường Tam Quan	5.999.128.270	109/QĐ-UBND ngày 30/7/2019
	UBND phường Hoài Thanh	794.808.085	268/QĐ-UBND ngày 29/7/2019
	UBND phường Bồng Sơn	1.924.000.000	245/QĐ-UBND ngày 29/7/2019
VI	Huyện Vân Canh	3.020.522.000	
1	ngân sách huyện	3.020.522.000	61/QĐ-UBND ngày 18/01/2019; 48/QĐ-UBND ngày 11/01/2019; 689/QĐ-UBND ngày 14/5/2019
2	ngân sách xã, thị trấn		
VII	Huyện Vĩnh Thạnh	2.420.481.000	
1	ngân sách huyện	1.893.000.000	3010/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	ngân sách xã, thị trấn	527.481.000	
	UBND thị trấn Vĩnh Thạnh	8.488.000	73A/QĐ-UBND ngày 29/7/2019
	UBND xã Vĩnh Hiệp	6.500.000	171/QĐ-UBND ngày 02/10/2019
	UBND xã Vĩnh Kim	512.493.000	197a/QĐ-UBND ngày 06/12/2019
VIII	Thành phố Quy Nhơn	1.267.148.485	
1	Ngân sách thành phố		
2	ngân sách xã, phường	1.267.148.485	
	Xã Nhơn Hội	1.267.148.485	02/NQ-HĐND ngày 16/01/2019; NQ 04/NQ-HĐND ngày 9/01/2020

PHỤ LỤC SỐ 4

(Kèm theo công văn số /UBND-TH ngày /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
	Tổng cộng	199.982.938.209	
1	Chi đầu tư phát triển	53.537.839.892	
2	Chi thường xuyên	84.115.816.126	
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	45.702.982.095	
4	Kết dư ngân sách năm 2019, trình cấp có thẩm quyền năm 2020 phân bổ để thực hiện các chế độ chính sách địa phương phải đảm bảo, đại hội đảng, chi đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm trên địa bàn....	16.626.300.096	
I	Thị xã An Nhơn	5.288.876.864	
A	ngân sách thị xã	2.630.455.861	
1	Chi đầu tư phát triển	445.142.000	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 và QĐ số 4883/QĐ-UBND ngày 18/7/2019
2	Chi thường xuyên	2.177.357.006	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 và QĐ số 4883/QĐ-UBND ngày 18/7/2019
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	7.956.855	3367/QĐ-UBND ngày 29/5/2020
B	ngân sách phường, xã	2.658.421.003	
	Xã Nhơn Hạnh	859.232.229	
1	Chi đầu tư phát triển	500.000.000	11/NQ-HĐND ngày 22/7/2019
2	Chi thường xuyên	359.232.229	11/NQ-HĐND ngày 22/7/2019
	Pường Nhơn Hưng	480.283.742	
2	Chi thường xuyên	480.283.742	12/NQ-HĐND ngày 24/7/2019
	Phường Bình Định	1.271.325.341	
1	Chi đầu tư phát triển	729.245.341	01/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019
2	Chi thường xuyên	542.080.000	01/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019
	Phường Nhơn Thành	1.470.730	
1	Chi đầu tư phát triển	1.470.730	02/2019/NQ-HĐND ngày 04/7/2019
	Xã Nhơn Tân	4.255.469	
2	Chi thường xuyên	4.255.469	137/QĐ-UBND ngày 19/8/2019
	Xã Nhơn An	13.181.509	
2	Chi thường xuyên	13.181.509	14/NQ-HĐND ngày 31/7/2019
	Xã Nhơn Khánh	19.243.098	
2	Chi thường xuyên	19.243.098	04/NQ-HĐND ngày 24/7/2019
	Xã Nhơn Phúc	9.428.885	
2	Chi thường xuyên	9.428.885	NQ số 18/NQ-HĐND ngày 01/8/2019
II	Huyện Tuy Phước	38.900.694.527	
A	Ngân sách huyện	36.145.395.257	
1	Chi đầu tư phát triển	9.281.198.780	5943/QĐ-UBND ngày 11/10/2019
2	Chi thường xuyên	12.579.053.293	5943/QĐ-UBND ngày 11/10/2019
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	14.285.143.184	2844/QĐ-UBND ngày 13/05/2020
B	ngân sách xã, thị trấn	2.755.299.270	
	Thị trấn Tuy Phước	3.906.622	
2	Chi thường xuyên	3.906.622	277/QĐ-UBND ngày 16/8/2019
	Thị trấn Diêu Trì	591.359.524	
2	Chi thường xuyên	591.359.524	04/NQ-HĐND ngày 09/8/2019
	Xã Phước Hưng	83.357.899	
2	Chi thường xuyên	83.357.899	05/NQ-HĐND ngày 31/7/2019
	Xã Phước Quang	148.314.081	
2	Chi thường xuyên	148.314.081	400/QĐ-UBND ngày 06/8/2019
	Xã Phước Hòa	3.171.732	
2	Chi thường xuyên	3.171.732	184/QĐ-UBND ngày 10/8/2019
	Xã Phước Thắng	5.484.417	
2	Chi thường xuyên	5.484.417	196/QĐ-UBND ngày 20/8/2019
	Xã Phước Nghĩa	178.521.729	
2	Chi thường xuyên	178.521.729	02/NQ-HĐND ngày 25/07/2019
	Xã Phước Lộc	849.213.029	
2	Chi thường xuyên	849.213.029	195/QĐ-UBND ngày 12/8/2019
	Xã Phước Hiệp	15.000.000	
2	Chi thường xuyên	15.000.000	160/QĐ-UBND ngày 16/8/2019
	Xã Phước Thuận	17.322.375	
2	Chi thường xuyên	17.322.375	238/QĐ-UBND ngày 23/8/2019
	Xã Phước Sơn	120.014.111	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
2	Chi thường xuyên Xã Phước Thành	120.014.111 85.935.414	246/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
2	Chi thường xuyên Xã Phước An	85.935.414 653.698.337	218/QĐ-UBND ngày 19/8/2019
2	Chi thường xuyên	653.698.337	436/QĐ-UBND ngày 22/7/2019
III	Huyện Tây Sơn	11.610.518.798	
A	Ngân sách huyện	9.250.390.934	
2	Chi thường xuyên	6.822.502.881	
	Hỗ trợ bổ sung vốn "Quý hỗ trợ nông dân huyện Tây Sơn" và Hỗ trợ bổ sung vốn cho vay các đối tượng chính sách	400.000.000	2994/QĐ-UBND ngày 26/7/2019
	HT giá cây trồng cận SX trên đất chuyên trồng lúa vụ ĐX 2018-2019	30.279.993	3020/QĐ-UBND ngày 30/7/2019
	Kinh phí hỗ trợ giống cây trồng bị thiệt hại do mưa lớn vụ Đông Xuân 2015 - 2016	510.639.544	3520/QĐ-UBND ngày 22/8/2019
	Kinh phí đối ứng mua vaccine tiêm phòng chi gia súc tiêm phòng đợt 1 năm 2018	576.128.344	3906/QĐ-UBND ngày 27/9/2019
	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất quý IV năm 2019	2.888.012.000	5132/QĐ-UBND ngày 05/12/2019
	Kinh phí HT nhà ở người có công theo QĐ 22/2013/QĐ-TTg	2.280.000.000	5514/QĐ-UBND ngày 23/12/2019
	Hỗ trợ giá giống lúa thuần thực hiện chuyển đổi trên đất SX 3 vụ lúa/năm vụ thu năm 2019	137.443.000	5714/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	2.427.888.053	5516/QĐ-UBND ngày 24/12/2019; 2814/QĐ-UBND ngày 10/6/2020
B	ngân sách xã, thị trấn	2.360.127.864	
	UBND xã Vĩnh An	568.890.422	
2	Chi thường xuyên UBND xã Tây Phú	568.890.422 250.395.438	346/QĐ-UBND ngày 13/9/2019
2	Chi thường xuyên UBND TT Phú Phong	250.395.438 25.500.016	64/QĐ-UBND ngày 27/9/2019
2	Chi thường xuyên UBND xã Tây An	25.500.016 184.947.386	766/QĐ-UBND ngày 26/12/2019
2	Chi thường xuyên UBND xã Bình Nghi	184.947.386 767.452.217	208/QĐ-UBND ngày 5/9/2019
2	Chi thường xuyên UBND xã Tây Thuận	767.452.217 275.744.796	678/QĐ-UBND ngày 28/10/2019
2	Chi thường xuyên UBND xã Tây Giang	275.744.796 14.428.776	314; 315/QĐ-UBND ngày 09/9/2019
2	Chi thường xuyên UBND xã Bình Tường	14.428.776 119.275.509	132/QĐ-UBND ngày 6/7/2019
2	Chi thường xuyên UBND xã Bình Hòa	119.275.509 79.411.367	272/QĐ-UBND ngày 16/8/2019
2	Chi thường xuyên UBND xã Bình Tân	79.411.367 13.100.478	310/QĐ-UBND ngày 06/12/2019
2	Chi thường xuyên UBND xã Bình Thuận	13.100.478 13.013.471	483/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Chi thường xuyên UBND xã Tây Bình	13.013.471 47.967.988	227/QĐ-UBND ngày 09/10/2019
2	Chi thường xuyên	47.967.988	87/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
IV	Huyện Phù Cát	12.224.096.559	
A	Ngân sách huyện	7.158.063.330	
2	Chi thường xuyên	7.145.295.000	
	Đối ứng kinh phí thực hiện bảo dưỡng thường xuyên thực hiện dự án Lram và Lập báo cáo xả thải và báo cáo xác nhận hoàn thành các biện pháp bảo vệ môi trường tại bãi xử lý rác thải	303.643.000	Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 13/6/2019
	Tạm chi trả tiền mua lúa giống hỗ trợ thiệt hại do các đợt mưa lũ cuối năm 2018 gây ra	5.112.078.500	Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 21/11/2019
	Hỗ trợ kinh phí cho các xã, thị trấn để Đại hội MTTQVN	360.000.000	717/QĐ-UBND ngày 11/4/2019
	Bổ sung kinh phí duy tu, sửa chữa các công trình	1.023.813.000	2766/QĐ-UBND ngày 09/10/2019
	Đối ứng kinh phí thực hiện chương trình phát triển giống bò	345.760.500	3689/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Kết dư ngân sách năm 2019, trình cấp có thẩm quyền năm 2020 phân bổ để thực hiện các chế độ chính sách địa phương phải đảm bảo, đại hội đảng, chi đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm trên địa bàn....	12.768.330	
B	ngân sách xã, thị trấn	5.066.033.229	
	Xã Cát Chánh	263	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
4	Kết dư ngân sách năm 2019, trình cấp có thẩm quyền năm 2020 phân bổ để thực hiện các chế độ chính sách địa phương phải đảm bảo, đại hội đảng, chi đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm trên địa bàn....	263	
	Xã Cát Thăng	18.009.160	
2	Chi thường xuyên	18.009.160	212/QĐ-UBND ngày 02/8/2019
	Xã Cát Hưng	157.767.859	
2	Chi thường xuyên	157.767.859	18/QĐ-UBND ngày 10/6/2019
	Xã Cát Nhơn	30.855.000	
2	Chi thường xuyên	30.855.000	83/QĐ-UBND ngày 15/3/2019
	Xã Cát Tân	434.933.753	
2	Chi thường xuyên	434.933.753	97/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
	Thị trấn Ngô Máy	431.244.696	
2	Chi thường xuyên	431.244.696	35/QĐ-UBND ngày 29/3/2019
	Xã Cát Trinh	1.437.091.783	
1	Chi đầu tư phát triển	264.108.824	175/QĐ-UBND ngày 05/8/2019
2	Chi thường xuyên	1.172.982.959	175/QĐ-UBND ngày 05/8/2019
	Xã Cát Hiệp	509.788.592	
2	Chi thường xuyên	509.788.592	72/QĐ-UBND ngày 20/5/2019
	Xã Cát Lâm	10.840.119	
1	Chi đầu tư phát triển	1.851.160	122/QĐ-UBND ngày 05/8/2019
2	Chi thường xuyên	8.988.959	122/QĐ-UBND ngày 05/8/2019
	Xã Cát Sơn	336.440.316	
2	Chi thường xuyên	336.440.056	104a/QĐ-UBND ngày 10/7/2019
4	Kết dư ngân sách năm 2019, trình cấp có thẩm quyền năm 2020 phân bổ để thực hiện các chế độ chính sách địa phương phải đảm bảo, đại hội đảng, chi đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm trên địa bàn....	260	
	Xã Cát Hanh	89.400.000	
2	Chi thường xuyên	89.400.000	52/QĐ-UBND ngày 01/02/2019
	Xã Cát Tài	76.272.197	
2	Chi thường xuyên	76.272.197	457/QĐ-UBND ngày 21/11/2019
	Xã Cát Minh	589.517.701	
2	Chi thường xuyên	589.517.701	168/QĐ-UBND ngày 22/7/2019
	Xã Cát Thành	260.020.344	
2	Chi thường xuyên	260.020.344	164/QĐ-UBND ngày 16/4/2019
	Xã Cát Tiên	677.102.465	
2	Chi thường xuyên	677.102.465	58a/QĐ-UBND ngày 24/3/2019
	Xã Cát Tường	6.748.981	
2	Chi thường xuyên	6.748.981	267/QĐ-UBND ngày 06/5/2019
V	Huyện Phù Mỹ	22.187.907.264	
A	Ngân sách huyện	15.899.965.194	
1	Chi đầu tư phát triển	10.642.352.000	
	Tuyến Gò Bông Mỹ Tài - Mỹ Chánh Tây	1.500.000.000	QĐ số 2003/QĐ-UBND ngày 04/3/2019; QĐ 4513 ngày 24/7/2019
	Thảm nhựa đường khu trung tâm huyện (Đoạn trước Huyện ủy, UBND huyện, đường Thanh Niên, đường Võ Thị Sáu)	1.000.000.000	QĐ số 3057/QĐ-UBND ngày 30/5/2019
	Đổi ứng xây dựng các trạm y tế trên địa bàn	1.000.000.000	QĐ số 7912/QĐ-UBND ngày 19/11/2019
	Hỗ trợ xây dựng các cầu dân sinh các xã, thị trấn	1.000.000.000	QĐ số 7213/QĐ-UBND ngày 25/10/2020
	Hỗ trợ cải tạo nghĩa trang, nâng cấp mộ các xã, thị trấn	700.000.000	QĐ số 8719/QĐ-UBND ngày 16/12/2019
	Các công trình giáo dục trên địa bàn	2.447.000.000	QĐ số 6232/QĐ-UBND ngày 13/9/2019
	Nhà máy cấp nước sạch Phù Mỹ; hạng mục: lắp đặt trụ lấy nước phòng cháy chữa cháy công cộng	240.000.000	QĐ số 6231/QĐ-UBND ngày 13/9/2019
	Nhà một cửa xã Mỹ Thắng	300.000.000	QĐ số 8643/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
	Xây dựng tuyến đường giao thông thôn 8 đoạn qua cầu Cửa Bàng	200.000.000	QĐ số 8643/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
	Thảm nhựa đường khu trung tâm huyện (Đoạn trước Huyện ủy, UBND huyện, đường Thanh Niên, đường Võ Thị Sáu)	805.000.000	QĐ số 8645/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
	Đập Dâng Cầu Sắt; Hạng mục: Lắp đặt hệ thống điện vận hành cửa van	250.000.000	QĐ số 8634/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
	Hỗ trợ xây dựng cầu dân sinh các xã, thị trấn	650.000.000	QĐ số 8633/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
	Chi đổi ứng bảo dưỡng các tuyến đường theo dự án LRAMP	231.388.000	QĐ số 2537/QĐ-UBND ngày 26/4/2019
	Chi xây các bồn hoa đài tưởng niệm	245.696.000	QĐ số 8638/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
	Chi sửa chữa tuyến đường ĐT 631 và xây dựng các chốt giao thông	73.268.000	QĐ số 7208/QĐ-UBND ngày 25/10/2019
2	Chi thường xuyên	4.006.932.000	
	Chi chỉnh lý tài liệu và thi tuyển viên chức	154.950.000	QĐ số 7753/QĐ-UBND ngày 15/11/2019; QĐ số 8639 ngày 12/12/2019
	Chi mua sắm máy móc thiết bị phục vụ công tác khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự.	233.000.000	QĐ số 8722/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; 8459 ngày 06/12/2019

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
	Chi bổ sung kinh phí khám sức khỏe CB trung cao	66.000.000	QĐ số 5057/QĐ-UBND ngày 22/8/2019
	Chi hỗ trợ kinh phí nhân ngày 20/11	15.000.000	QĐ số 7943/QĐ-UBND ngày 22/11/2019
	Chi xây mới trang tin điện tử UBND huyện	90.000.000	QĐ số 8555/QĐ-UBND ngày 10/12/2019
	Chi mua sắm trang thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trụ sở UBND huyện	23.000.000	QĐ số 7939/QĐ-UBND ngày 22/11/2019
	Chi mua sắm tài sản	559.392.000	QĐ số 8554/QĐ-UBND ngày 10/12/2019; 7758 ngày 15/11/2019; 8721 ngày 16/12/2019; 8990, 8991/QĐ-UBND ngày 26/12/2019; 8553/QĐ-UBND ngày 10/12/2019; 8552/QĐ-UBND ngày 10/12/2019; 8551/QĐ-UBND ngày 10/12/2019; 8253, 8252/QĐ-UBND ngày 19/11/2019; 7757, 7756, 7755, 7754/QĐ-UBND ngày 15/11/2019; 9099, 9109 ngày 30/12/2019; 7939/QĐ-UBND ngày 22/11/2019; 8640/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
	Chi bổ sung in sổ lưu danh Hội cựu tù chính trị	200.000.000	QĐ số 2628/QĐ-UBND ngày 08/5/2019
	Chi tổng điều tra thống kê phổ cập giáo dục, xóa mù chữ 2019	172.000.000	QĐ số 7760/QĐ-UBND ngày 15/11/2019
	Bổ sung tiền điện chiếu sáng và công tác cây xanh	460.000.000	QĐ số 6354/QĐ-UBND ngày 17/9/2019
	Chi sửa chữa xe chuyên dùng ép rác	55.990.000	QĐ số 7210/QĐ-UBND ngày 25/10/2019
	Chi hỗ trợ tham gia hội thi tìm hiểu pháp luật về NVQS	35.000.000	QĐ số 8254/QĐ-UBND ngày 29/11/2019
	Chi tổng kết 10 năm thực hiện hướng dẫn số 35	10.000.000	QĐ số 7941/QĐ-UBND ngày 22/11/2019
	Chi kỷ niệm 30 năm ngày hội QP toàn dân và 75 năm ngày thành lập QĐNDVN	100.000.000	QĐ số 7752/QĐ-UBND ngày 15/11/2019
	Chi hỗ trợ quỹ nông dân huyện	600.000.000	QĐ số 6353/QĐ-UBND ngày 17/9/2019
	Chi hỗ trợ tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện KL 61	25.000.000	QĐ số 7940/QĐ-UBND ngày 22/11/2019
	Chi bổ sung hỗ trợ các hoạt động đoàn, đội năm 2019	50.000.000	QĐ số 8637/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
	Chi hỗ trợ công tác kiểm tra VSATTP nông lâm. Thủy sản, chất lượng VTNN và nước sinh hoạt	19.000.000	QĐ số 7759/QĐ-UBND ngày 15/11/2019
	Chi đối ứng làm đường giao thông, phục vụ sản xuất rau an toàn tại xã Mỹ Quang	100.000.000	QĐ số 8879/QĐ-UBND ngày 20/12/2019
	Chi hỗ trợ quỹ giải quyết việc làm	400.000.000	QĐ số 6357/QĐ-UBND ngày 17/9/2019
	Chi trích kinh phí được thu hồi qua thanh tra	150.000.000	QĐ số 276/QĐ-UBND ngày 22/01/2019
	Hỗ trợ công tác quyết toán NS 2019	30.000.000	8636/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
	Chi tư vấn XD và chuyển đổi hệ thống ISO 9001:2015	293.600.000	QĐ số 7742/QĐ-UBND ngày 14/11/2019
	Chi hỗ trợ tham gia liên hoan các câu lạc bộ Nghệ thuật, bài chòi tỉnh Bình Định.	15.000.000	QĐ số 8635/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
	Chi hỗ trợ công tác thu thuế năm 2019	150.000.000	QĐ số 7751/QĐ-UBND ngày 15/11/2019
	Kết dư ngân sách năm 2019, trình cấp có thẩm quyền năm 2020 phân bổ để thực hiện các chế độ chính sách địa phương phải đảm bảo, đại hội đảng, chi đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm trên địa bàn....	1.250.681.194	4807/QĐ-UBND ngày 27/7/2020
B	ngân sách xã, thị trấn	6.287.942.070	
	Xã Mỹ Hiệp	240.848.260	
2	Chi thường xuyên xã Mỹ Tài	240.848.260	QĐ số 434/QĐ-UBND ngày 22/9/2019
		55.576.942	
2	Chi thường xuyên xã Mỹ Chánh	55.576.942	QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 20/9/2019
		302.551.013	
2	Chi thường xuyên xã Mỹ Thọ	302.551.013	QĐ số 307/QĐ-UBND ngày 24/9/2019
		472.716.854	
2	Chi thường xuyên Xã Mỹ Thành	472.716.854	QĐ số 424/QĐ-UBND ngày 6/11/2019; QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 20/12/2019; QĐ 438/QĐ-UBND ngày 30/12/2019
		94.659.625	
2	Chi thường xuyên xã Mỹ Thắng	94.659.625	QĐ số 63/QĐ-UBND ngày 10/10/2019
		760.874.736	
2	Chi thường xuyên Xã Mỹ Cát	760.874.736	QĐ số 203/QĐ-UBND ngày 29/7/2019
		431.750.099	
1	Chi đầu tư phát triển	220.000.000	QĐ số 70/QĐ-UBND ngày 12/8/2019
2	Chi thường xuyên Xã Mỹ Đức	211.750.099	QĐ số 70/QĐ-UBND ngày 12/8/2019
		568.049.462	
2	Chi thường xuyên Xã Mỹ Lộc	568.049.462	QĐ số 356/QĐ-UBND ngày 15/7/2019
		282.582.520	
2	Chi thường xuyên Xã Mỹ Lợi	282.582.520	QĐ số 196/QĐ-UBND ngày 26/7/2019
		259.497.855	
2	Chi thường xuyên Xã Mỹ Phong	259.497.855	QĐ số 216/QĐ-UBND ngày 13/9/2019
		970.160.210	
2	Chi thường xuyên	970.160.210	QĐ số 118/QĐ-UBND ngày 30/11/2019

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
	Xã Mỹ Trinh	300.971.796	
2	Chi thường xuyên	300.971.796	QĐ số 212/QĐ-UBND ngày 10/9/2019
	Xã Mỹ Hoà	142.473.785	
2	Chi thường xuyên	142.473.785	QĐ số 180/QĐ-UBND ngày 05/8/2019
	Xã Mỹ Quang	317.189.125	
2	Chi thường xuyên	317.189.125	QĐ số 216/QĐ-UBND ngày 16/9/2019
	Xã Mỹ An	128.036.716	
2	Chi thường xuyên	128.036.716	QĐ số 185/QĐ-UBND ngày 22/9/2019
	Xã Mỹ Châu	446.622.561	
2	Chi thường xuyên	446.622.561	QĐ số 317/QĐ-UBND ngày 27/9/2019
	Thị trấn Phù Mỹ	12.818.427	
2	Chi thường xuyên	12.818.427	QĐ số 151/QĐ-UBND ngày 22/7/2019
	Thị trấn Bình Dương	163.858.544	
2	Chi thường xuyên	163.858.544	QĐ số 227/QĐ-UBND ngày 29 /7/2019
	Xã Mỹ Chánh Tây	336.703.540	
2	Chi thường xuyên	336.703.540	QĐ số 142/QĐ-UBND ngày 23/9/2019
VI	Huyện Hoài Ân	12.171.876.260	
A	Ngân sách huyện	10.031.626.761	
			3014/QĐ-UBND ngày 6/8/2019 của UBND huyện
1	Chi đầu tư phát triển	2.836.433.000	
2	Chi thường xuyên	1.653.626.000	
	Chi đối ứng kinh phí hỗ trợ giá cây trồng cạn và bổ sung kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chuyên môn của các cơ quan, đơn vị	259.155.000	3372/QĐ-UBND ngày 9/9/2019 của UBND huyện
	Chi công tác xã hội và điều tra hộ nghèo	370.000.000	3401/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND huyện
	Chi thăm hỏi các tiểu thương bị thiệt hại do cháy chợ Mộc Bài	100.000.000	3400/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND huyện
	Chi bổ sung hoạt động chuyên môn cho các ngành	409.691.000	QĐ 4410/QĐ-UBND ngày 9/12/2019 của UBND huyện
	Chi bổ sung kinh phí thực hiện cho các cơ quan chuyên môn trực thuộc huyện để thực hiện các nhiệm vụ chính trị trên địa bàn	514.780.000	3471/QĐ-UBND ngày 30/9/2019; 3970/QĐ-UBND ngày 6/11/2019
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	5.541.567.000	
	Kinh phí sự nghiệp môi trường (trong đó có xây dựng bãi rác thải rắn của các năm trước)	2.212.224.000	802/QĐ-UBND ngày 20/3/2020
	Chi tổ chức đại hội Đảng, chi bồi thường GPMB...	3.329.343.000	1798/QĐ-UBND ngày 04/6/2020
4	Kết dư ngân sách huyện 2019	761	
B	ngân sách xã, thị trấn	2.140.249.499	
	Xã Ân Hảo Đông	90.000	
4	Kết dư ngân sách huyện 2019	90.000	
	Xã Ân Mỹ	142.690.945	
2	Chi thường xuyên	142.690.945	Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 29/7/2019
	Xã Ân Thạnh	53.759.063	
2	Chi thường xuyên	53.759.063	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 13/12/2019
	Xã Ân Phong	7.581.861	
2	Chi thường xuyên	7.581.861	Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 31/7/2019
	TT Tăng Bạt Hồ	739.415.167	
1	Chi đầu tư phát triển	474.574.000	Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 30/7/2019
2	Chi thường xuyên	264.841.167	Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 30/7/2019
	Xã Ân Đức	333.021.106	
2	Chi thường xuyên	333.021.106	Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
	Xã Ân Hữu	159.313.279	
2	Chi thường xuyên	159.313.279	Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 12/12/2019
	Xã Ân Nghĩa	174.320.077	
2	Chi thường xuyên	174.320.077	Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 05/4/2019
	Xã Ân Tường Đông	288.339.324	
2	Chi thường xuyên	288.339.324	Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 04/4/2019
	Xã Ân Sơn	39.544.250	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
2	Chi thường xuyên	39.544.250	Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 13/12/2019
	Xã Bok Tới	202.174.427	
2	Chi thường xuyên	202.174.427	Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 13/11/2019
VII	Thị xã Hoài Nhơn	6.937.490.736	
A	Ngân sách thị xã	6.157.309.143	
2	Chi thường xuyên	6.157.309.143	
	Chuyển tạm ứng thành thực chi và bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ bức xúc trên địa bàn	5.254.363.000	Quyết định số 7143/QĐ-UBND ngày 19/7/2019
	Kinh phí chi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự phục vụ công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2020	199.340.500	Quyết định số 13192/QĐ-UBND ngày 17/12/2019
	Kinh phí chi cho hoạt động tại Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện năm 2019.	269.019.643	Quyết định số 13556/QĐ-UBND ngày 25/12/2019
	Kinh phí chi tổ chức lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Chợ Cát (20/7/1949 - 20/7/2019) cho Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện	161.544.000	Quyết định số 7161/QĐ-UBND ngày 22/7/2019
	Kinh phí để chi tổ chức lễ dâng hoa, dâng hương tại Đài tưởng niệm Di chúc Bãi biển Lộ Điều	142.618.000	Quyết định số 13637/QĐ-UBND ngày 27/12/2019
	Kinh phí thanh toán chi phí phục vụ các đoàn đi thăm và làm việc tại huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh; đoàn công tác đi thăm, học tập kinh nghiệm trong công tác giải phóng mặt bằng tại quận Ngũ Hành Sơn - TP Đà Nẵng; đoàn dự gặp mặt Hội đồng hương tỉnh, huyện tại TP Hồ Chí Minh, tại tỉnh Gia Lai	130.424.000	Quyết định số 10590/QĐ-UBND ngày 02/10/2019
B	Ngân sách xã, phường	780.181.593	
	UBND xã Hoài Sơn	52.680.000	
2	Chi thường xuyên	52.680.000	136/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
	UBND xã Hoài Châu	175.468.644	
2	Chi thường xuyên	175.468.644	185/QĐ-UBND ngày 15/7/2019
	UBND xã Hoài Châu Bắc	2.911.203	
2	Chi thường xuyên	2.911.203	108A/QĐ-UBND ngày 26/7/2019
	UBND xã Hoài Phú	226.220.533	
2	Chi thường xuyên	226.220.533	142A/QĐ-UBND ngày 22/7/2019
	UBND phường Tam Quan Nam	198.562.600	
2	Chi thường xuyên	198.562.600	371/QĐ-UBND ngày 23/12/2019
	UBND phường Hoài Thanh Tây	37.607.252	
1	Chi đầu tư phát triển	37.607.252	113/QĐ-UBND ngày 29/7/2019
	UBND phường Hoài Hương	11.917.000	
2	Chi thường xuyên	11.917.000	218/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
	UBND phường Hoài Xuân	18.837.237	
2	Chi thường xuyên	18.837.237	101/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
	UBND phường Hoài Tân	9.000.000	
2	Chi thường xuyên	9.000.000	200/QĐ-UBND ngày 25/6/2019
	UBND phường Hoài Đức	9.000.000	
2	Chi thường xuyên	9.000.000	234/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
	UBND phường Bông Sơn	282.569	
4	kết dư ngân sách năm 2019	282.569	
	UBND xã Hoài Hải	37.694.555	
2	Chi thường xuyên	37.694.555	185/QĐ-UBND ngày 18/7/2019
VIII	Huyện Vân Canh	31.189.918.756	
A	Ngân sách huyện	30.052.029.359	
1	Chi đầu tư phát triển	8.326.000.000	
	Xây dựng tường rào cổng ngõ nhà công vụ huyện (xây dựng tường rào từ trụ sở thôn thịnh văn 2 đến giáp trung tâm y tế huyện)	250.000.000	QĐ số 2083/QĐ-UBND ngày 12/08/2019
	Mở rộng đường phía Tây huyện Vân Canh đoạn từ thôn thịnh văn 1 đến làng Hiệp Hà	4.400.000.000	QĐ số 2085/QĐ-UBND ngày 12/08/2019
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa nâng cấp hệ thống Đài truyền thanh các xã, thị trấn	676.000.000	QĐ số 2017/QĐ-UBND ngày 19/7/2019
	Nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Canh Vinh	600.000.000	QĐ số 2020/QĐ-UBND ngày 22/7/2019
	Công trình: Kè sông Hà Thanh tại thôn 4, Canh Hiệp, Vân Canh	2.400.000.000	2925/QĐ-UBND ngày 13/12/2019
2	Chi thường xuyên	7.382.162.218	
	Cân đối giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019	4.917.448.218	QĐ số 1351/QĐ-UBND ngày 14/12/2018
	Sửa chữa trụ sở cơ quan Huyện ủy	160.000.000	QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
	Kinh phí phục vụ Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số huyện Vân Canh lần thứ III năm 2019	133.000.000	QĐ số 784/QĐ-UBND ngày 12/6/2019

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
	Đề án phát triển KHCN: Nghiên cứu quy hoạch phát triển KT-XH huyện Văn Canh để năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035	500.000.000	QĐ số 2060/QĐ-UBND ngày 06/8/2019
	Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng tuyến Quốc lộ 19C đoạn qua địa bàn xã Canh Hiệp và xã Canh Thuận	60.000.000	QĐ số 2060/QĐ-UBND ngày 06/8/2019
	Kinh phí thực hiện toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới	55.000.000	QĐ số 2060/QĐ-UBND ngày 06/8/2019
	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác bảo dưỡng thường xuyên đường huyện năm 2019 theo quy định dự án LRAM	196.000.000	QĐ số 2923/QĐ-UBND ngày 13/12/2019
	Kinh phí cho phòng giao dịch Ngân hàng chính sách XH huyện để cho vay các đối tượng chính sách	100.000.000	QĐ số 3129/QĐ-UBND ngày 26/12/2019
	Kinh phí trang trí vườn hoa thị trấn	168.044.000	2518/QĐ-UBND ngày 22/10/2019
	Kinh phí Quy hoạch	1.023.362.000	2038/QĐ-UBND ngày 26/7/2019
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Huyện ủy	69.308.000	2025/QĐ-UBND ngày 23/7/2019
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	14.343.867.141	QĐ số 589/QĐ-UBND ngày 27/5/2020
B	Ngân sách xã, thị trấn	1.137.889.397	
	UBND Thị trấn Văn Canh	69.989.061	
2	Chi thường xuyên	69.989.061	16/QĐ-UBND ngày 28/01/2019
	UBND xã Canh Hiệp	350.038.000	
2	Chi thường xuyên	350.038.000	09/QĐ-UBND ngày 17/01/2019
	UBND xã Canh Liên	231.753.350	
2	Chi thường xuyên	231.753.350	02/QĐ-UBND ngày 08/01/2019
	UBND xã Canh Hòa	189.181.000	
2	Chi thường xuyên	189.181.000	48/QĐ-UBND ngày 22/4/2019
	UBND xã Canh Thuận	229.836.411	
2	Chi thường xuyên	229.836.411	08/QĐ-UBND ngày 25/01/2019
	UBND xã Canh Vinh	67.091.575	
2	Chi thường xuyên	67.091.575	115/QĐ-UBND ngày 01/8/2019
IX	Huyện Vĩnh Thạnh	24.683.115.842	
A	Ngân sách huyện	20.578.192.122	
1	Chi đầu tư phát triển	16.298.146.000	
	Đầu tư danh mục công trình	11.428.146.000	2455/QĐ-UBND ngày 10/12/2019; 3010/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
	Bù hụt thu năm 2019	4.870.000.000	337/QĐ-UBND ngày 18/3/2020
2	Chi thường xuyên	946.220.250	
	Chi đối ứng (50%) hỗ trợ giá giống lúa lai cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số sản xuất vụ Đông Xuân 2019-2020	653.510.250	Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh
	Chi thực hiện phần mềm một cửa điện tử cấp huyện, cấp xã	211.310.000	Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh
	Chi công tác thăm định hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn huyện năm 2019	3.400.000	Quyết định số 2710/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh
	Chi hỗ trợ kiến thức quốc phòng, an ninh cho đối tượng 4 năm 2019	18.000.000	Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh
	Chi kiểm tra, truy quét bảo vệ rừng và các cơ sở kinh doanh thu mua, chế biến lâm sản, nuôi nhốt động vật rừng hoang dã trên địa bàn huyện	15.000.000	Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh
	Chi vận chuyển 46 cây đá Bazan tịch thu	15.000.000	Quyết định số 2734/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh
	Chi tổ chức Hội nghị điểm rút kinh nghiệm công tác lập bản đồ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ trên địa bàn xã Vĩnh Thịnh	15.000.000	Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh
	Chi trả dịch vụ Quản trị máy chủ cho hệ thống thư điện tử công vụ, văn phòng điện tử	15.000.000	Quyết định số 2740/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Vĩnh Thạnh
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	3.333.825.872	Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND huyện Vĩnh Thạnh
B	Ngân sách xã, thị trấn	4.104.923.720	
	UBND xã Vĩnh Quang	1.620.833.075	
2	Chi thường xuyên	1.488.812.875	281/QĐ-UBND ngày 19/12/2019; 279/QĐ-UBND ngày 17/12/2019; 04/NQ-HĐND ngày 18/12/2019
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	132020200	36a/QĐ-UBND ngày 2/02/2020
	UBND thị trấn Vĩnh Thạnh	70.870.000	
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	70870000	25/QĐ-UBND ngày 2/02/2020
	UBND xã Vĩnh Hiệp	220.147.698	
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	220147698	38/QĐ-UBND ngày 28/02/2020
	UBND xã Vĩnh Hòa	259.646.600	
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	259646600	23/QĐ-UBND ngày 06/02/2020
	UBND xã Vĩnh Thuận	224.081.376	
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	224081376	35a/QĐ-UBND ngày 13/02/2020
	UBND xã Vĩnh Thịnh	588.069.164	
2	Chi thường xuyên	51.326.046	181/QĐ-UBND ngày 14/10/2019; 208/QĐ-UBND ngày 16/12/2019

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán UBND xã Vĩnh Sơn	536743118 480.043.486	28a/QĐ-UBND ngày 27/02/2020
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán UBND xã Vĩnh Hảo	480043486 124.349.760	20/Đ-UBND ngày 28/02/2020
2	Chi thường xuyên	2.400.000	103/QĐ-UBND ngày 06/8/2019
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán UBND xã Vĩnh Kim	121949760 516.882.561	28a/QĐ-UBND ngày 10/02/2020
2	Chi thường xuyên	516.882.561	212/QĐ-UBND ngày 30/12/2019; 201/QĐ-UBND ngày 09/12/2019; 206/QĐ-UBND ngày 19/12/2019; 03/NQ-NHHND ngày 27/12/2019
X	Huyện An Lão	8.132.001.439	
A	Ngân sách huyện	6.082.397.612	
1	Chi đầu tư phát triển	1.125.978.000	
	Nâng cấp Hồ chứa nước Thôn 2 Gò Mít (Giai đoạn 3); Đê An Hòa	598.710.000	1624/QĐ-UBND ngày 12/07/2019
	Kinh phí xây dựng công trình: Trường Tiểu học An Toàn (HM Nhà bếp)	27.268.000	2500/QĐ-UBND ngày 03/09/2019
	Công trình: Thảm nhựa tuyến đường 1 chiều Thị trấn An Lão	500.000.000	3212/QĐ-UBND ngày 28/10/2019
2	Chi thường xuyên	4.956.408.499	
	Hỗ trợ kinh phí để tổ chức giải bóng đá Mừng Đảng - Mừng Xuân Kỷ Hợi năm 2019	6.900.000	116/QĐ-UBND ngày 23/01/2019
	Kinh phí tổ chức các hoạt động Mừng Đảng - Mừng Xuân Kỷ Hợi năm 2019	278.000.000	118/QĐ-UBND ngày 23/01/2019
	Kinh phí để tổ chức kiểm tra, rà soát và tập huấn công tác hệ thống văn bản quy phạm pháp luật từ năm 2014 - 2019 trên địa bàn huyện	3.000.000	119/QĐ-UBND ngày 23/01/2019
	Hỗ trợ kinh phí để tổ chức làm cầu dân sinh phục vụ việc đi lại của nhân dân Thôn 5, Thôn 6 xã An Trung trong dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019	20.000.000	120/QĐ-UBND ngày 23/01/2019
	Kinh phí tổ chức kiểm tra và tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019 cho các Trạm chốt bảo vệ rừng trên địa bàn huyện	16.900.000	123/QĐ-UBND ngày 23/01/2019
	Kinh phí tổ chức trang trí, biểu diễn văn nghệ và phục vụ công tác tuyên truyền quân năm 2019	30.000.000	124/QĐ-UBND ngày 23/01/2019
	Kinh phí tặng quà cho thanh niên lên đường nhập ngũ nhân dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi và ngày giao nhận quân năm 2019	25.200.000	125/QĐ-UBND ngày 23/01/2019
	Hỗ trợ kinh phí để khắc phục đoạn tường rào nghĩa trang liệt sỹ xã An Hòa bị ngã do mưa bão	42.386.000	131/QĐ-UBND ngày 23/01/2019
	Hỗ trợ kinh phí phục vụ tổ chức gặp mặt, tặng quà người có uy tín trong đồng bào DTTS nhân dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019	10.000.000	132/QĐ-UBND ngày 23/01/2019
	Hỗ trợ kinh phí chi trả tiền điện, tiền nước sinh hoạt khu Ký túc xá học sinh Trường PTDTNT THCS & THPT An Lão (Cơ sở 2)	11.551.000	133/QĐ-UBND ngày 23/01/2019
	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị, tài sản phục vụ tổ chức Hội nghị, các cuộc họp của xã cũng như việc đón tiếp nhân dân trong các cuộc tiếp xúc xử trí của HDND tỉnh, huyện tại Nhà văn hóa xã An Quang	87.000.000	155/QĐ-UBND ngày 29/01/2019
	Hỗ trợ kinh phí làm cầu dân sinh phục vụ việc đi lại của nhân dân Thôn 2, Thôn 3 xã An Dũng	20.000.000	156/QĐ-UBND ngày 29/01/2019
	Hỗ trợ kinh phí mời Đoàn Ca kịch Bài chòi Bình Định phục vụ nhân dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019	16.000.000	157/QĐ-UBND ngày 29/01/2019
	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác trực chốt kiểm dịch động vật tạm thời	30.000.000	161/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
	Hỗ trợ kinh phí trồng cây xanh tại Khu di tích Giếng đôn	43.505.000	163/QĐ-UBND ngày 31/01/2019
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm 64 năm ngày Thầy thuốc Việt Nam	30.000.000	298/QĐ-UBND ngày 22/02/2019
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm 64 năm ngày Thầy thuốc Việt Nam	600.000	299/QĐ-UBND ngày 22/02/2019
	Kinh phí hoạt động hội đồng xét duyệt bảo trợ xã hội	40.000.000	534/QĐ-UBND ngày 28/02/2019
	Kinh phí tổ chức tuyên truyền xuất khẩu lao động	26.000.000	534/QĐ-UBND ngày 28/02/2019
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam các xã, thị trấn nhiệm kỳ 2019-2024	37.000.000	535/QĐ-UBND ngày 28/02/2019
	Hỗ trợ kinh phí in bạc các công tuyên truyền pháp luật tại các xã miền núi nhân dịp chào mừng xuân kỷ Hợi năm 2019	10.800.000	537/QĐ-UBND ngày 28/02/2019
	Hỗ trợ kinh phí xây dựng công làng văn hóa Thôn Vạn Long xã An Hòa	10.000.000	563/QĐ-UBND ngày 05/03/2019

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
	Hỗ trợ kinh phí các tổ chức hoạt động tuyên truyền, công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2019	2.410.000	593/QĐ-UBND ngày 11/03/2019
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2019	16.830.000	633/QĐ-UBND ngày 15/03/2019
	Hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình Trường Tiểu học An Trung, HM: Xây dựng tường rào bảo vệ Trạm biến áp Thôn 5 xã An Trung	36.219.000	652/QĐ-UBND ngày 15/03/2019
	Hỗ trợ kinh phí thanh tra chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng quỹ đất công ích trên địa bàn xã An Hòa	7.000.000	654/QĐ-UBND ngày 15/03/2019
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị triển khai công tác kết nghĩa năm 2019	28.700.000	655/QĐ-UBND ngày 15/03/2019
	Kinh phí làm vách ngăn phòng làm việc Trung tâm trợ giúp pháp lý	12.500.000	657/QĐ-UBND ngày 15/03/2019
	Quà cho người cao tuổi dự giải đi bộ Mừng 1 tết Nguyên đán 2019	1.000.000	658/QĐ-UBND ngày 15/03/2019
	Quà thăm tết Thành ủy, UBND TP Quy Nhơn nhân dịp tết Nguyên đán	4.000.000	658/QĐ-UBND ngày 15/03/2019
	Kinh phí gặp mặt các đồng chí nguyên lãnh đạo huyện trong dịp tết Nguyên đán	5.000.000	658/QĐ-UBND ngày 15/03/2019
	Kinh phí tiếp đoàn Ca kịch bài chòi Bình Định về phục vụ nhân dân trong dịp tết Nguyên đán	5.000.000	658/QĐ-UBND ngày 15/03/2019
	Kinh phí mua dụng cụ trang thiết bị phục vụ công tác phòng chống dịch gia súc, gia cầm	15.380.000	679/QĐ-UBND ngày 20/03/2019
	Hỗ trợ tổ công tác liên ngành về kiểm tra, truy quét bảo vệ rừng và cơ sở kinh doanh, chế biến lâm sản, nuôi nhốt động vật hoang dã trên địa bàn huyện	8.050.000	700/QĐ-UBND ngày 27/03/2019
	Hỗ trợ mua vật tư xét nghiệm phục vụ công tác khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2019	2.049.999	717/QĐ-UBND ngày 29/03/2019
	Hỗ trợ kinh phí đưa đón các em học sinh tham dự Lễ trao học bổng Vừ A Dính năm học 2018 - 2019	3.100.000	722/QĐ-UBND ngày 29/03/2019
	Kinh phí làm đường bê tông GTNT năm 2018	51.000.000	750/QĐ-UBND ngày 04/04/2019
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội lần thứ nhất Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia, tỉnh Bình Định	5.000.000	805/QĐ-UBND ngày 10/04/2019
	Hỗ trợ kinh phí tham gia hội thi Bí thư cấp cơ sở và bí thư chi bộ quân sự xã, phường, thị trấn giỏi cấp tỉnh năm 2019	10.000.000	838/QĐ-UBND ngày 11/04/2019
	Hỗ trợ kinh phí phụ vụ tuyển quân năm 2019	10.000.000	839/QĐ-UBND ngày 11/04/2019
	Hỗ trợ kinh phí tổng kết công tác phối hợp liên ngành Công an - Viện Kiểm sát - Tòa án - Hạt Kiểm lâm huyện tổ chức các cuộc họp liên ngành để bàn biện pháp giải quyết các vụ án phức tạp và các hoạt động chuyên môn khác của đơn vị trên địa bàn huyện	20.000.000	840/QĐ-UBND ngày 11/04/2019
	Kinh phí chi trả tiền thuê hội trường, trang trí khẩu hiệu, trà nước phục vụ hội nghị sơ kết vụ Đông Xuân năm 2018 - 2019 và triển khai kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2019	3.020.000	909/QĐ-UBND ngày 23/04/2019
	Kinh phí phục vụ công tác khảo sát, đánh giá phục vụ nghiên cứu tổng kết 10 chương trình xây dựng nông thôn mới	5.620.000	910/QĐ-UBND ngày 23/04/2019
	Kinh phí sửa chữa và thay mới bóng đèn cao áp bị hỏng tại sân vận động xã An Hòa để phục vụ lễ hội VH - TT xã An Hòa lần thứ VI năm 2019	10.000.000	920/QĐ-UBND ngày 24/04/2019
	Kinh phí tổ chức Hội nghị đánh giá chương trình hành động số 08-Ctr/HU ngày 22/12/2015 của Huyện ủy An Lão	14.550.000	921/QĐ-UBND ngày 24/04/2019
	Kinh phí xăng xe phục vụ công tác phụ trách địa bàn xã An Dũng trong Ban dân động dự án hồ chứa nước Đồng Mít	15.000.000	922/QĐ-UBND ngày 24/04/2019
	Kinh phí khắc phục hệ thống bê tông Đòng Lớn Thôn 1 xã An Trung phục vụ nhân dân sản xuất vụ Hè Thu năm 2019	5.000.000	924/QĐ-UBND ngày 24/04/2019
	Kinh phí tổ chức Đại hội UBMTTQVN huyện khóa X, nhiệm kỳ 2019-2024	50.000.000	925/QĐ-UBND ngày 24/04/2019
	Kinh phí lập điểm chốt kiểm soát lâm sản sản tại Thôn Thuận Hòa	4.000.000	926/QĐ-UBND ngày 24/04/2019
	Kinh phí mở lớp tập huấn Điều lệnh cho lực lượng công an xã trên địa bàn huyện năm 2019	16.040.000	927/QĐ-UBND ngày 24/04/2019
	Kinh phí xây dựng bản đồ	2.000.000	928/QĐ-UBND ngày 24/04/2019
	Kinh phí mua sắm công cụ phòng cháy, chữa cháy rừng	20.000.000	928/QĐ-UBND ngày 24/04/2019
	Kinh phí đấu tranh chuyên án M219	15.000.000	929/QĐ-UBND ngày 24/04/2019
	Kinh phí hỗ trợ cho văn thư kế toán phục vụ cho cơ quan Hội Cựu tù chính trị CM huyện năm 2019	4.800.000	964/QĐ-UBND ngày 26/04/2019
	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa bàn ghế hội trường và đóng giường cho BCH Quân sự Thị trấn An Lão	45.000.000	1077/QĐ-UBND ngày 14/05/2019
	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất cho BCH Quân sự xã An Toàn	45.000.000	1078/QĐ-UBND ngày 14/05/2019

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
	Hỗ trợ kinh phí khắc phục diện tích đất nông nghiệp bị sa bồi thủy phá trên địa bàn xã An Hòa	20.000.000	1079/QĐ-UBND ngày 14/05/2019
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Hội người cao tuổi cơ sở, nhiệm kỳ 2019-2024	66.900.000	1080/QĐ-UBND ngày 14/05/2019
	Kinh phí mua thuốc diệt chuột Storm hỗ trợ cho các xã, thị trấn diệt chuột trong vụ Hè Thu năm 2019	102.000.000	1081/QĐ-UBND ngày 14/05/2019
	Kinh phí làm công chào, Cầu Vinh Quang, Đài Lửa, trồng phục vụ Lễ giao nhận quân năm 2019	80.603.000	1082/QĐ-UBND ngày 14/05/2019
	Kinh phí tham gia Hội thi tìm hiểu Chủ nghĩa Mác - Lê Nin, tư tưởng HCM năm 2019	5.000.000	1116/QĐ-UBND ngày 22/05/2019
	Kinh phí đảm bảo âm thanh phục vụ Lễ dâng hoa Tượng đài Chiến thắng An Lão nhân Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số huyện lần thứ III/2019	1.000.000	1117/QĐ-UBND ngày 22/05/2019
	Kinh phí sửa chữa xe ô tô để đảm bảo phục vụ cho hoạt động công tác của lãnh đạo UBND huyện	228.740.000	1143/QĐ-UBND ngày 27/05/2019
	Kinh phí xây dựng niên giám thống kê năm 2018	10.000.000	1206/QĐ-UBND ngày 04/06/2019
	Kinh phí tham gia Ngày hội gia đình tỉnh Bình Định nhân kỷ niệm Ngày gia đình Việt Nam	3.500.000	1169/QĐ-UBND ngày 29/05/2019
	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa bàn ghế hội trường UBND xã An Hòa	20.000.000	1252/QĐ-UBND ngày 11/06/2019
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức điều tra nắm bắt dư luận xã hội đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân trên địa bàn các xã nằm trong vùng ảnh hưởng của Dự án Hồ Chứa nước Đồng Mít và thăm dò về tình hình khai thác, chế biến đá làm vật liệu để xây dựng công trình Hồ Chứa nước Đồng Mít tại mỏ đá MDD7 Thôn Long Hòa, xã An Hòa	12.000.000	1253/QĐ-UBND ngày 11/06/2019
	Hỗ trợ kinh phí tập luyện và tham gia Hội thao thể dục thể thao LLVT tỉnh năm 2019	70.000.000	1254/QĐ-UBND ngày 11/06/2019
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập luyện và tham gia Trại hè, Hội thi Nghi thức đội và liên hoan Tiếng kèn Đội ta tỉnh Bình Định năm 2019	40.000.000	1287/QĐ-UBND ngày 13/06/2019
	Hỗ trợ kinh phí tham dự Cuộc thi "Hòa giải viên giỏi" năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Định	19.000.000	1288/QĐ-UBND ngày 13/06/2019
	Kinh phí tổ chức Hội nghị phổ biến quán triệt, triển khai Luật tố cáo năm 2018 và tập huấn phần mềm Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khiếu nại, tố cáo	7.500.000	1289/QĐ-UBND ngày 13/06/2019
	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS huyện An Lão lần thứ III năm 2019	96.156.000	1291/QĐ-UBND ngày 13/06/2019
	Kinh phí tiếp đoàn công tác tỉnh ra tổ chức Lễ trao công chiêng và bồi dưỡng cho các nghệ nhân biểu diễn công chiêng tại Lễ bàn giao	15.000.000	1292/QĐ-UBND ngày 13/06/2019
	Hỗ trợ đoàn VH TT huyện tham gia ngày hội VH TT các dân tộc thiểu số miền núi tỉnh Bình Định lần thứ XV/2019	5.000.000	1292/QĐ-UBND ngày 13/06/2019
	Kinh phí hỗ trợ cho đoàn 5501/MT579 tại Bình Định nhân gặp mặt kỷ niệm 40 năm ngày thành lập (6/1979-6/2019)	5.000.000	1292/QĐ-UBND ngày 13/06/2019
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị tôn vinh cá nhân và gia đình tham gia hiến máu nhiều lần năm 2019	5.000.000	1293/QĐ-UBND ngày 13/06/2019
	Hỗ trợ kinh phí tham gia Hội thi "Tin học trẻ" tỉnh Bình Định lần thứ XXV, năm 2019	5.000.000	1294/QĐ-UBND ngày 13/06/2019
	Kinh phí bảo trì máy chủ hệ thống Văn phòng điện tử huyện năm 2019	15.000.000	1295/QĐ-UBND ngày 13/06/2019
	Kinh phí bảo trì phần mềm theo dõi các cơ quan thực hiện nhiệm vụ của UBND huyện giao	18.000.000	1295/QĐ-UBND ngày 13/06/2019
	Kinh phí trả nợ sửa chữa nhà vệ sinh UBND huyện	23.340.000	1302/QĐ-UBND ngày 13/06/2019
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị rút kinh nghiệm công tác lập bản đồ tìm kiếm, quy hải cốt liệt sĩ năm 2019	3.000.000	1303/QĐ-UBND ngày 13/06/2019
	Kinh phí tham gia diễn đàn trẻ em cấp tỉnh năm 2019	8.000.000	1399/QĐ-UBND ngày 19/06/2019
	Kinh phí mua sắm camera bảo vệ của Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện	19.380.000	1417/QĐ-UBND ngày 21/06/2019
	Hỗ trợ kinh phí kỳ thi THPTQG năm 2019	13.000.000	1418/QĐ-UBND ngày 21/06/2019
	Kinh phí thay cờ trên các cổng đèn Led và cổng tuyên truyền pháp luật	9.800.000	1419/QĐ-UBND ngày 21/06/2019
	Thanh toán tiền đi học	47.889.000	1461/QĐ-UBND ngày 27/06/2019
	Kinh phí phục vụ mở lớp Trung cấp lý luận chính trị hành chính tại huyện	97.420.000	1585/QĐ-UBND ngày 05/07/2019
	Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo xã hội trên địa bàn huyện	49.500.000	1617/QĐ-UBND ngày 12/07/2019
	Kinh phí hỗ trợ đoàn công tác BTV Huyện ủy An Lão đi làm việc với Huyện Kom PLông, tỉnh Kon Tum	33.600.000	1618/QĐ-UBND ngày 12/07/2019
	Kinh phí chi hoạt động của Thường trực Huyện ủy An Lão	49.500.000	1618/QĐ-UBND ngày 12/07/2019

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
	Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với Hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện	50.000.000	1660/QĐ-UBND ngày 15/07/2019
	Hỗ trợ kinh phí cho nhân viên kỹ thuật điện phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2019	900.000	1765/QĐ-UBND ngày 18/07/2019
	Hỗ trợ kinh phí kéo điện nước phục vụ lễ hội VHHTT huyện lần thứ VIII/2019	18.500.000	1765/QĐ-UBND ngày 18/07/2019
	Kinh phí phục vụ lễ hội văn hóa huyện An Lão lần thứ VIII năm 2019	5.000.000	1810/QĐ-UBND ngày 23/07/2019
	Kinh phí tổ chức lễ công bố trao quyết định bổ nhiệm lần đầu và nghỉ hưu đối với chức danh lãnh đạo quản lý năm 2019	5.500.000	1811/QĐ-UBND ngày 23/07/2019
	Kinh phí sửa chữa Nhà Tưởng niệm Đinh ruổi xã An Quang	56.664.000	1826/QĐ-UBND ngày 26/07/2019
	Thanh toán tiền đi học	61.630.500	1900/QĐ-UBND ngày 31/07/2019
	Kinh phí chi trả tiền phí tổ chức đăng ký cam kết "5 có - 5 không" phục vụ công tác chuyên môn	5.760.000	1901/QĐ-UBND ngày 31/07/2019
	Kinh phí để thực hiện chi trả nợ giao khoán khoán nuôi xúc tiến tái sinh mây tự nhiên năm 2018 và năm 2019	39.152.000	1902/QĐ-UBND ngày 31/07/2019
	Kinh phí tham gia hội thao Người cao tuổi tỉnh Bình Định lần thứ XIV năm 2019	26.726.000	1903/QĐ-UBND ngày 31/07/2019
	Kinh phí đưa đón trẻ em nhận học bổng theo Chương trình "Vòng tay yêu thương - Nâng bước đến trường" năm 2019	5.600.000	1904/QĐ-UBND ngày 31/07/2019
	Kinh phí phục vụ lễ hội văn hóa huyện An Lão lần thứ VIII năm 2019	47.615.000	1905/QĐ-UBND ngày 31/07/2019
	Kinh phí tham gia giải bóng đá thiếu nhi tỉnh Bình Định năm 2019	16.199.000	1906/QĐ-UBND ngày 31/07/2019
	Kinh phí tổ chức Hội nghị xây dựng nền QPTD giai đoạn 2009-2019	7.390.000	2061/QĐ-UBND ngày 08/08/2019
	Kinh phí mua sắm phương tiện, trang thiết bị Kho Lưu trữ huyện	16.800.000	2062/QĐ-UBND ngày 08/08/2019
	Kinh phí khoan giếng chống hạn cho 20ha diện tích sản xuất vụ Hè Thu năm 2019 ở các Thôn Vạn Long, Vạn Khánh, Trà Cong thuộc xã An Hòa	40.000.000	2063/QĐ-UBND ngày 08/08/2019
	Kinh phí đảm bảo tặng quà cho lực lượng tham gia xây dựng nông thôn mới tại xã An Trung năm 2019	5.000.000	2064/QĐ-UBND ngày 08/08/2019
	Kinh phí xây dựng mô hình cộng đồng an toàn; phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em trên địa bàn xã An Hòa, huyện An Lão năm 2019	18.820.000	2065/QĐ-UBND ngày 08/08/2019
	Kinh phí xây dựng biển báo để xây dựng mô hình cộng đồng an toàn; phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em trên địa bàn xã An Hòa, huyện An Lão năm 2019	5.000.000	2066/QĐ-UBND ngày 08/08/2019
	Kinh phí để kiểm tra công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn huyện An Lão năm 2019	7.000.000	2067/QĐ-UBND ngày 08/08/2019
	Kinh phí phục vụ xét xử lưu động trên địa bàn huyện năm 2019	20.000.000	2068/QĐ-UBND ngày 08/08/2019
	Kinh phí chi trả hợp đồng thi tuyển viên chức ngành Giáo dục & Đào tạo huyện năm 2018	181.747.000	2101/QĐ-UBND ngày 12/08/2019
	Kinh phí hỗ trợ đoàn công tác Huyện ủy An Lão đi làm việc với Huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	35.600.000	2141/QĐ-UBND ngày 14/08/2019
	Kinh phí nâng cấp Trang thông tin điện tử của huyện	125.000.000	2147/QĐ-UBND ngày 14/08/2019
	Kinh phí mua sách cho học sinh theo Đề án: "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025" trên địa bàn huyện An Lão	63.120.000	2148/QĐ-UBND ngày 14/08/2019
	Kinh phí thuê xe vận chuyển xe đạp để trao tặng cho các em học sinh chuẩn bị cho năm học 2019-2020	2.000.000	2264/QĐ-UBND ngày 19/08/2019
	Kinh phí chi trả tiền mua giống lúa lai hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số vụ Đông Xuân năm 2018-2019	43.003.000	2277/QĐ-UBND ngày 21/08/2019
	Kinh phí tổ chức ký hợp bất thường, bầu bổ sung các chức danh Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND và thành viên UBND xã An Toàn nhiệm kỳ 2016-2021	10.000.000	2315/QĐ-UBND ngày 22/08/2019
	Kinh phí làm việc với Đoàn công tác của Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo khảo sát thực địa tại huyện An Lão	26.880.000	2329/QĐ-UBND ngày 22/08/2019
	Kinh phí tổ chức thu thập cập nhật thông tin cung lao động trên địa bàn huyện năm 2019	23.860.000	2343/QĐ-UBND ngày 26/08/2019
	Kinh phí chi trả tiền điện Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng từ tháng 12/2018 đến 7/2019	12.050.000	2344/QĐ-UBND ngày 26/08/2019
	Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo xã hội trên địa bàn huyện	49.000.000	2409/QĐ-UBND ngày 24/08/2019
	Kinh phí kiểm tra chéo công tác văn thư, lưu trữ các huyện và tổng kết Cụm tại huyện	18.320.000	2491/QĐ-UBND ngày 30/08/2019

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
	Kinh phí làm vách ngăn phòng làm việc Phòng Y tế	16.000.000	2497/QĐ-UBND ngày 03/09/2019
	Kinh phí mua máy thổi gió phục vụ công tác chữa cháy rừng	42.000.000	2498/QĐ-UBND ngày 03/09/2019
	Kinh phí tập huấn, thực hiện điều tra rà soát hộ nghèo 2019	24.700.000	2499/QĐ-UBND ngày 03/09/2019
	Kinh phí tổ chức "Đêm hội Trăng rằm" năm 2019	24.000.000	2535/QĐ-UBND ngày 06/09/2019
	Kinh phí hỗ trợ 3 Trường Mầm non tổ chức Tết Trung Thu 2019 (An Hòa, An Tân và Thị trấn An Lão)	6.000.000	2536/QĐ-UBND ngày 06/09/2019
	Kinh phí thuê xe đi khảo sát, học tập kinh nghiệm trồng cây sâm đá	6.000.000	2538/QĐ-UBND ngày 06/09/2019
	Kinh phí mua quà cho các cháu thiếu nhi nhân dịp tết Trung thu	43.195.000	2539/QĐ-UBND ngày 06/09/2019
	Kinh phí tổ chức kỷ họp bất thường, bầu bổ sung các chức danh Phó Bí thư Đảng ủy xã, Ủy viên BTV, BCH Đảng ủy xã An Toàn nhiệm kỳ 2016-2021	5.000.000	2540/QĐ-UBND ngày 06/09/2019
	Kinh phí tiếp đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm trong dịp tết Trung thu năm 2019	4.000.000	2541/QĐ-UBND ngày 06/09/2019
	Kinh phí mua các sản phẩm của vùng DTTS để trưng bày tại Đại hội đại biểu các DTTS tỉnh Bình Định	16.930.000	2543/QĐ-UBND ngày 06/09/2019
	Kinh phí phục vụ công tác thi đua khen thưởng	400.000.000	2544/QĐ-UBND ngày 06/09/2019
	Kinh phí tổ chức "An Lão 50 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh"	41.300.000	2597/QĐ-UBND ngày 11/09/2019
	Kinh phí tổ chức Hội thi "Báo cáo viên giỏi" cấp huyện năm 2019	72.500.000	2597/QĐ-UBND ngày 11/09/2019
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ và tặng quà cho người cao tuổi trên địa bàn huyện An Lão	68.400.000	2701/QĐ-UBND ngày 19/09/2019
	Kinh phí tôn tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ huyện An Lão	61.240.000	2711/QĐ-UBND ngày 23/09/2019
	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách theo Quy định số 13-Qđ/TU của Tỉnh ủy Bình Định; Quy định số 10-QĐ/HU và Quy định số 11-QĐ/HU của Huyện ủy An Lão	287.564.000	4636/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
	Kinh phí hoạt động của Thường trực Huyện ủy năm 2019	40.000.000	4658/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
	Kinh phí hoạt động UBND, HĐND huyện	200.000.000	4634/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác phiên dịch và phát thanh tiếng Dân tộc H're trên Đài Truyền thanh huyện và Đài Truyền thanh tỉnh Bình Định	46.304.000	19/QĐ-UBND ngày 05/01/2019
	Kinh phí thuê xe đi dự Hội nghị sơ kết 01 năm thực hiện Quy chế phối hợp đảm bảo ANTT vùng giáp ranh giữa Công an huyện Ba Tơ, Quảng Ngãi với Công an huyện An Lão, tỉnh Bình Định và Công an huyện KBang, tỉnh Gia Lai	3.500.000	2491/QĐ-UBND ngày 30/08/2019
4	Kết dư ngân sách huyện 2019	11.113	
B	Ngân sách xã, thị trấn	2.049.603.827	
	UBND xã An Hòa	301.538.847	
2	Chi thường xuyên	301.538.847	204/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
	UBND xã An Tân	21.286.784	
2	Chi thường xuyên	21.286.784	439/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
	UBND xã An Trung	277.514.550	
2	Chi thường xuyên	277.514.550	171/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 177/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
	UBND xã An Hưng	183.887.781	
2	Chi thường xuyên	183.887.781	14a/QĐ-UBND ngày 25/01/2019
	UBND xã An Vinh	90.580.092	
2	Chi thường xuyên	90.580.092	04/QĐ-UBND ngày 07/01/2019
	UBND xã An Quang	169.707.761	
2	Chi thường xuyên	169.707.761	09a/QĐ-UBND ngày 28/01/2019
	UBND xã An Nghĩa	2.655.202	
2	Chi thường xuyên	2.655.202	02/QĐ-CTUBND ngày 06/01/2019
	UBND thị trấn An Lão	905.334.635	
1	Chi đầu tư phát triển	882.628.559	112a/QĐ-UBND ngày 19/7/2019
2	Chi thường xuyên	22.706.076	212/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
	UBND xã An Dũng	94.414.897	
2	Chi thường xuyên	94.414.897	08/QĐ-UBND ngày 11/01/2019
	UBND xã An Toàn	2.683.278	
2	Chi thường xuyên	2.683.278	
XI	Thành phố Quy Nhơn	22.355.723.825	
A	Ngân sách thành phố	7.708.846.830	
4	Kết dư ngân sách năm 2019	7.708.846.830	
B	Ngân sách xã, phường	14.646.876.995	
	Phường Ghênh Ràng	1.186.637.468	
4	Kết dư ngân sách năm 2019	1.186.637.468	
	Xã Nhơn Hội	1.283.007.255	
2	Chi thường xuyên	333.144.790	07/QĐ-UBND ngày 17/01/2019
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	949.862.465	62/QĐ-UBND ngày 21/4/2020

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
	Xã Phước Mỹ	136.925.053	
2	Chi thường xuyên	12.315.242	
4	Kết dư ngân sách năm 2019	124.609.811	
	Phường Nguyễn Văn Cừ	1.888.072.416	
2	Chi thường xuyên	81.252.000	84A/QĐ-UBND ngày 28/7/2019
4	Kết dư ngân sách năm 2019	1.806.820.416	84A/QĐ-UBND ngày 28/7/2019
	Phường Trần Phú	80.358.946	
4	Kết dư ngân sách năm 2019	80358946	0
	Xã Nhơn Hải	47.388.314	
2	Chi thường xuyên	47.388.314	02/2019/NQ-HĐND ngày 18/01/2019
	Phường Lê Lợi	160.998.145	
4	Kết dư ngân sách năm 2019	160.998.145	
	Phường Lý Thường Kiệt	843.525.287	
4	Kết dư ngân sách năm 2019	843.525.287	
	Phường Thị Nại	693.731	
4	Kết dư ngân sách năm 2019	693.731	
	Phường Lê Hồng Phong	306.023.858	
4	Kết dư ngân sách năm 2019	306.023.858	
	Phường Nhơn Bình	1.194.187.645	
4	Kết dư ngân sách năm 2019	1.194.187.645	
	Phường Hải Cảng	27.084.365	
4	Kết dư ngân sách năm 2019	27.084.365	
	Phường Nhơn Phú	2.218.329.087	
1	Chi đầu tư phát triển	82000000	0
2	Chi thường xuyên	281120000	0
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	1.855.209.087	QĐ 113/QĐ-UBND ngày 24/4/2020
	Phường Bùi Thị Xuân	218.872.100	
4	Kết dư ngân sách năm 2019	218.872.100	
	Phường Trần Quang Diệu	2.295.686.200	
1	Chi đầu tư phát triển	1.383.526.000	02/2019/NQ-HĐND ngày 24/01/2019
3	Chuyển nguồn sang năm 2020 để cân đối, bổ sung dự toán	912.160.200	85/QĐ-UBND ngày 22/4/2020
	Phường Ngô Mây	452.117.636	
2	Chi thường xuyên	452.117.636	108/QĐ-UBND ngày 20/10/2019
	Xã Nhơn Châu	461.481.539	
2	Chi thường xuyên	461.481.539	09/NQ-HĐND ngày 19/7/2019
	Xã Nhơn Lý	2.994.000	
2	Chi thường xuyên	2.994.000	14/NQ-HĐND ngày 30/7/2019
	Phường Đông Đa	1.703.807.004	
4	Kết dư ngân sách năm 2019	1.703.807.004	
	Phường Trần Hưng Đạo	138.686.946	
1	Chi đầu tư phát triển	5.578.246	13/NQ-HĐND ngày 12/7/2019
2	Chi thường xuyên	133.108.700	13/NQ-HĐND ngày 12/7/2019
XII	Ngân sách tỉnh	4.300.717.339	
2	Chi thường xuyên	4.300.717.339	

PHỤ LỤC SỐ 5

(Kèm theo công văn số /UBND-TH ngày /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
	Tổng cộng	16.207.758.318	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	7.089.181.803	
2	Chi từ nguồn thu đấu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	9.118.576.515	
I	Thị xã An Nhơn	255.110.000	
A	Ngân sách thị xã	202.510.000	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	202.510.000	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 16/7/2019 và QĐ số 4883/QĐ-UBND ngày 18/7/2019
B	Ngân sách xã, phường	52.600.000	
	Phường Bình Định	52.600.000	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	52.600.000	01/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019
II	Huyện Tuy Phước	4.761.557.972	
A	Ngân sách huyện	4.761.557.972	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	2.219.535.257	5943/QĐ-UBND ngày 11/10/2019
2	Chi từ nguồn thu đấu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	2.542.022.715	5943/QĐ-UBND ngày 11/10/2019
III	Huyện Phù Cát	2.133.016.239	
B	Ngân sách xã, thị trấn	2.133.016.239	
	Xã Cát Thắng	55.948.000	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	55.948.000	212/QĐ-UBND ngày 02/8/2019
	Xã Cát Nhơn	63.593.869	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	63.593.869	83/QĐ-UBND ngày 15/3/2019
	Thị trấn Ngô Mây	125.689.040	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	125.689.040	35/QĐ-UBND ngày 29/3/2019
	Xã Cát Hiệp	30.000.000	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	30.000.000	72/QĐ-UBND ngày 20/5/2019
	Xã Cát Lâm	64.173.675	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	64.173.675	122/QĐ/UBND ngày 05/8/2019
	Xã Cát Sơn	75.000.000	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	75.000.000	104a/QĐ-UBND ngày 10/7/2019
	Xã Cát Hanh	172.856.655	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	172.856.655	52/QĐ-UBND ngày 01/02/2019
	Xã Cát Thành	596.919.000	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	596.919.000	164/QĐ-UBND ngày 16/4/2019
	Xã Cát Tiến	948.836.000	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	948.836.000	58a/QĐ-UBND ngày 24/3/2019
B	Ngân sách xã, thị trấn	134.748.000	
	TT Tăng Bạt Hổ	116.135.000	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	116.135.000	Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 30/7/2019
	Xã Ân Tường Đông	18.613.000	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	18.613.000	Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 04/4/2019
V	Thị xã Hoài Nhơn	7.908.014.101	
B	Ngân sách xã, phường	7.908.014.101	
	UBND xã Hoài Châu	678.493.000	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	678.493.000	185/QĐ-UBND ngày 15/7/2019
	UBND xã Hoài Phú	304.278.763	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	304.278.763	142A/QĐ-UBND ngày 22/7/2019
	UBND phường Hoài Hương	6.925.242.338	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	348.688.538	218/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
2	Chi từ nguồn thu đấu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	6.576.553.800	218/QĐ-UBND ngày 12/7/2019
VI	Thành phố Quy Nhơn	1.015.312.006	
B	Ngân sách xã, phường	1.015.312.006	
	Phường Ghềnh Ráng	100.427.000	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	100.427.000	15/QĐ-UBND ngày 23/4/2020
	Phường Nguyễn Văn Cừ	370.745.094	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	370.745.094	84A/QĐ-UBND ngày 28/7/2019
	Phường Nhơn Phú	12.039.000	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	12.039.000	02/NQ-HĐND ngày 05/7/2019
	Phường Quang Trung	122.835.532	
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	122.835.532	14/QĐ-UBND ngày 25/02/2019
	Phường Lý Thường Kiệt	75.819.844	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi Chú
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp Phường Lê Hồng Phong	75.819.844 28.472.932	Chuyển nguồn 2020 Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 22/4/2020
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp Phường Hải Cảng	28.472.932 42.399.434	Chuyển nguồn 2020 Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 24/4/2020
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp Phường Trần Quang Diệu	42.399.434 137.726.862	-
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp Phường Ngô Mây	137.726.862 79.599.340	chuyển nguồn tại QĐ 85/QĐ-UBND ngày 22/4/2020
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp Phường Trần Hưng Đạo	79.599.340 45.246.968	108/QĐ-UBND ngày 20/10/2019
1	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	45246968	13/NQ-HĐND ngày 12/7/2019

PHỤ LỤC SỐ 6

(Kèm theo công văn số /UBND-TH ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng thu hồi các khoản chi năm trước	162.277	
1	Thu hồi vốn ngân sách tỉnh đã bố trí cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh	107.094	
2	Thu hồi các khoản chi sai qua công tác thanh tra, kiểm toán, thẩm tra quyết toán	43.608	
3	Kinh phí hỗ trợ ngư dân theo quyết định số 48/2010/QĐ-TTg	3.950	
4	Nguồn thu hồi từ nguồn vốn vay NH phát triển Việt Nam năm 2015 đã được đưa vào thu ngân sách và quyết toán năm 2015	7.625	
II	Kinh phí đã sử dụng năm 2019 hoặc tiếp tục chuyển nguồn, theo dõi thực hiện năm 2020	162.277	
1	Ngân sách tỉnh	154.086	
a	Bổ sung KP cho Quỹ bảo trì đường bộ	45.394	Quyết định 4906/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh thanh toán khối lượng hoàn thành các công trình thuộc đề án sửa chữa mở rộng mặt đường các tuyến đường tỉnh và các tuyến đường địa phương kết nối Quốc lộ 1, giai đoạn 2019 - 2020 và các công trình sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Tỉnh lộ năm 2018
b	Bổ sung KP cho ngân hàng chính sách XH	10.000	Quyết định số 4964/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh bố trí trả nợ khối lượng XD CB hoàn thành các dự án, công trình nhằm giải quyết
c	Bố trí trả nợ khối lượng các công trình XD CB và bổ sung cho Quỹ bảo trì đường bộ	84.606	Đã thực hiện chuyển nguồn tại Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 12/3/2020 của UBND tỉnh Bình Định để tiếp tục, theo dõi, quản lý, sử dụng
d	Kinh phí hỗ trợ kinh phí hỗ trợ ngư dân theo quyết định số 48/2010/QĐ-TTg	3.950	Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 03/9/2019 của UBND tỉnh Bình Định
đ	Hoàn trả NSTW đối với các khoản kinh phí Chương trình MTQG	2.511	Quyết định số 2516/QĐ-UBND ngày 23/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định
e	Kinh phí thu hồi nộp trả của nhà thầu và đã thực hiện bố trí cho dự án xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ hạ lưu sông Hà Thành - thành phố Quy Nhơn năm 2019. (nguồn kinh phí này đã thu hồi từ nguồn vốn vay NH phát triển Việt Nam năm 2015 đã được đưa vào thu ngân sách và quyết toán năm 2015)	7.625	
2	Ngân sách huyện	8.191	
a	Đã bố trí chi năm 2019	1.696	
b	Chuyển sang năm 2020 để bố trí 30% cho các đơn vị thực hiện công tác thanh tra theo quy định và bố trí còn nhiệm vụ khác trên địa bàn	6.495	